PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 433 + 434)

Phụ lục IB. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC NHẬP KHẨU

TÂY BAN NHA (SPAIN)

17. CÔNG TY ANDRES PINTALUBA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2750	APSA AMINOVIT	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide,	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5; 10l	Phòng ngừa các trường hợp thiếu Vitamin, chậm lớn, còi cọc, tăng sức đề kháng	APSA-1	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Calcium pantothenate, L-Lysine, DL Methionine					
2751	APSA VIGORPOL	Magnesium sulphate, Sorbitol, L-Carnitine	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5; 10l	Chống stress khi shock nhiệt, chủng ngừa, giai đoạn sinh sản, thay đổi thức ăn hay rối loạn do vận chuyển	APSA-2	3004.50
2752	DOXICHEM	Doxycycline	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị Colibacilosis, C.R.D, Myco-plasmosis trên gia cầm	APSA-3	3004.20
2753	POLISTAR	Enrofloxacin	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị Colibacilosis, Salmonellosis, Mycoplasmosis, sổ mũi truyền nhiễm (Infectious coryza) trên gia cầm	APSA-4	3004.20

18. CÔNG TY LABIANA LIFE SCIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2754	Labhidro AD3E Inyectable	Vitamin A, D3, E	Chai	50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3 và E trên trâu, bò, heo, dê, cừu	LAS-1	3004.50

19. CÔNG TY MEVET, S.A.U.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2755	Enrovall oral	Enrofloxacin	Chai	250ml, 500ml, 1L, 5L	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia cầm	MSS-01	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2756	Oxitevall	Oxytetracycline	Chai	100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	MSS-02	3004.20

20. CÔNG TY OX-CTA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2757	OX - S4	Hydrogen peroxide (H2O2); Peracetic acid (CH3CO3H)	Bao	20kg	Sát trùng, vệ sinh sàn nền chuồng trại; khử mùi ammoniac và các chất hữu cơ phân hủy, cải thiện môi trường chăn nuôi	OXC-01	30049030
2758	OX-Virin	Hydrogen peroxide (H2O2) và Peracetic acid (CH3CO3H)	Chai, can, thùng	1; 5; 20; 200kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi và khử trùng không khí chuồng nuôi	OXC-02	30049030

21. CÔNG TY DEX IBERICA, S.A, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2759	Sylicasil	Canxi propionate, steatite, clorite, Sepiolitic, Acid silic	Bao	20kg	Giảm Ammoniac, tạo môi trường khô thoáng, vệ sinh, hạn chế ruồi muỗi trong chuồng nuôi	DIS-1	380894

22. CÔNG TY NUFOER S.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2760	Nufoket	Vitamin A, D3, E, Niacin, Choline chloride	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 20; 25; 50kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, E, D3 trên trâu, bò	NUF-01	3004.50

THAILAND

1. CÔNG TY AJINOMOTO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2761	L-Lysine Monohydrochloride	L-Lysine Monohydrochloride	Bao	25kg	Bổ sung axit amin	AJN-1	3004.90.99

2. CÔNG TY BETTER PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2762	ADEK 126 Solution	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, D-Pantothenate	Chai, bình	100; 500ml; 5 lít	Phòng thiếu Vitamin; tăng cường sức đề kháng; stress do sự thay đổi thời tiết đột ngột	BP-1	3004.50
2763	ADEK 126 Powder	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, Calcium, Nicotinic acid	Gói, thùng	20; 100g; 1; 15; 25kg	Phòng thiếu Vitamin; tăng cường sức đề kháng; stress do sự thay đổi thời tiết đột ngột	BP-2	3004.50
2764	Betafac-Egg	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Cu, Fe, I, Mg, Zn, Co, Ca	Gói, bao	1; 10; 20; 30; 50lb	Giúp cân bằng các chất dinh dưỡng có trong thức ăn ở thời kỳ đẻ trứng, tăng năng suất trứng	BP-3	3004.50
2765	Bioclean	Benzalkonium chloride	Chai, bình	100; 500ml; 5; 20 lít	Sát trùng vi khuẩn, nấm mốc và virus, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, và máy ấp trứng	BP-4	380894
2766	Bio+B12	Erythromycin, vitamin B12	Gói, bao	20g; 1/4lb; 1; 5; 50lb	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi Mycoplasma, vi khuẩn Gr ($^{+}$) và Gr ($^{-}$)	BP-5	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2767	Betamycin	Chlotetracyclin, vitamin A, B12	Gói, bao	20g; 1/4lb; 1; 5; 50lb	Phòng ngừa và điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, bệnh cúm và CRD	BP-6	3004.20
2768	Ditrim Oral suspension	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị E.coli, Corynebacterium, phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên heo và gia cầm	BP-7	3004.20
2769	Losin-S	Tylosin, Sulfamethazine	Gói	25; 100; 500g; 10; 20; 50lb	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn đường ruột và đường hô hấp trên heo và gia cầm: tiêu chảy, E.coli, bệnh thương hàn; viêm phổi,...	BP-8	3004.20
2770	Sultrim	Trimethoprim, Sulfaquinoxaline	Gói, bao	10; 20; 100g; 1/4; 11b; 1; 2; 5; 10; 15; 20; 30; 50kg	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa: tiêu chảy do E.coli, bệnh thương hàn	BP-10	3004.20
2771	Vermisole 50	Oxibendazole	Gói, hộp	15; 30; 100; 800g; 1; 15kg	Điều trị các loài giun ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, ngựa, cừu và gia cầm như: giun dạ dày, giun đũa, giun kim, giun kết hạt, tiêu diệt trứng và ấu trùng xâm nhập vào gan và phổi	BP-11	3004.90.79
2772	Biolyte	Sodium chloride, Postasium chloride	Gói, thùng	100; 1; 15; 25kg	Phòng trị mất nước và chất điện giải do bị bệnh tiêu chảy kéo dài, phòng chống stress do	BP-12	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
					thời tiết thay đổi, do vận chuyển... hỗ trợ cho việc điều trị bệnh tiêu chảy		
2773	Betafac 5A	Chlotetracycline, vitamin B1, B6, B12	Gói, bao	1/2;1; 20lb	Kích thích tăng trọng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất trứng trên gia cầm đẻ. Giảm stress do thay đổi đột ngột hay do vận chuyển	BP-13	3004.20
2774	Wormer-B	Piperazine citrate	Gói	10; 50; 1000g	Trị giun ký sinh trên gia cầm, heo và ngựa	BP-14	3004.90.71
2775	Sulfamet 12,5%	Sulfâmethzine	Chai, bình	500ml; 4oz; 16oz; 1 gallon; 20 lít	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn G^+ và G^-, trên gia cầm	BP-15	3004.20
2776	Actmix Pig Grower	Vitamin, khoáng	Bao, gói	250; 500; 1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị bệnh thiếu viatmin và khoáng chất cần thiết	BP-16	3004.50
2777	Actmix Pig Finisher	Vitamin, khoáng	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị bệnh thiếu viatmin và khoáng chất cần thiết	BP-17	3004.50
2778	Actmix Layer	Vitamin, khoáng	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Phòng, trị bệnh thiếu viatmin và khoáng chất cần thiết	BP-18	3004.50
2779	Betacod	Vitamin A, D3	Bao, gói	1; 5; 10; 20; 50lb	Bổ sung Vitamin A và D_3, kích thích tăng trọng và phòng bệnh do thiếu Vitamin	BP-19	3004.50
2780	Oxta 50	Oxytetracycline	Bao, gói	1; 5; 25; 50kg	Kích thích tăng trọng cho heo, gà, vịt, cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn	BP-20	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2781	Beta 50	Chlotetracycline	Bao, gói	1; 5; 10; 20; 50lb; 1; 5kg	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Gr (+) & Gr (-)	BP-21	3004.20
2782	Vermisole 150	Oxybendazole	Bao, gói	15; 30; 100; 800g; 1; 5kg	Diệt các loài giun ký sinh trên heo, trâu, bò, cừu và gia cầm, các loài giun ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, ngựa, cừu và gia cầm	BP-22	3004.90.79
2783	Besinor	Norfloxacine	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít; 1 gallon	Phòng điều trị bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr (+) và Gr (-), bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi Mycoplasma (C.R.D), bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli	BP-24	3004.20
2784	Farminth	Piperazine citrate	Gói	10; 30; 100g; 1lb	Diệt giun đũa và giun kết hạt	BP-25	3004.90.71
2785	Losin Soluble Powder	Tylosin tartrate	Hộp, bao	120g; 1,2kg; 12; 30; 60kg	Phòng và điều trị bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra, viêm phổi	BP-26	3004.20
2786	Iodox	Iodine complex	Chai, thùng	100; 500ml; 1; 20kg; 1gallon	Thuốc sát trùng các mầm bệnh tồn tại trong chuồng trại chăn nuôi	BP-27	380894
2787	BP 920 Broiler	Vitamin, khoáng	Gói, bao	1; 5;10; 20kg	Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gà thịt	BP-28	3004.50
2788	Doxcine Water Soluble Powder	Doxycycline	Gói, bao	20;100; 500g; 1kg; 15; 20kg	Phòng và trị nhiễm các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	BP-29	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2789	Mycofloxacine 100	Enrofloxacin	Chai, thùng	100; 500ml; 1 lít; 5; 20 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn Gr (+), Gr (-) và Mycoplasma	BP-30	3004.20
2790	Betalin 10%	Tiamulin hydrogen	Gói, bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1kg; 10; 15; 25kg	Trị bệnh CRD, dấu son, hồng lỵ, sưng phổi	BP-31	3004.20
2791	Cobactin 6%	Colistin	Gói, thùng	100g; 1; 10; 20kg 25kg	Trị các bệnh dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra	BP-32	3004.20
2792	BP Providone Iodine	Povidone Iodine	Chai, bình	10, 30, 50, 100, 500ml; 1; 5; 20l	Thuốc sát trùng và chống nhiễm trùng cục bộ, dụng cụ và môi trường	BP-33	380894
2793	Lincomed 10	Licomycin	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 15; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	BP-33	3004.20
2794	Fenbenzil	Fenbendazole	Gói, bao, thùng	25; 100; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị các loại giun ký sinh trên lợn	BP-35	3004.90.79
2795	Cobactin 40%	Colistin sulfate	Gói, bao, thùng	100; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị các bệnh ở dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên bò, lợn, gia cầm	BP-36	3004.20
2796	Tenamoxcin 500	Amoxicillin trihydrate	Gói, túi	1; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên lợn	BP-37	3004.10
2797	Tilmicin 20%	Tilmicosin	Bao	10kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn	BP-38	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2798	Beta-Q	Formaldehyde, Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride	Chai, thùng	1; 20; 200 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	BP-39	380894
2799	Tilmicin solution 25%	Tilmicosin	Chai	240ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, lợn, gà	BP-40	3004.20
2800	Artxy 500	Amoxicillin trihydrate	Bao	1; 10; 20kg	Trị bệnh viêm màng phổi trên lợn	BP-41	3004.10
2801	Comoxy 500 WSP	Amoxicillin trihydrate, Colistin	Bao	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà	BP-42	3004.10
2802	Toltrazuril 5%	Toltrazuril	Chai	100ml; 1l	Trị cầu trùng trên heo con	BP-43	3004.20

3. CÔNG TY THAI MEIJI PHARMACETICAL CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2803	Colimeiji 10%	Colistin sulphate	Bao	20kg	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	MJT-3	3004.20
2804	Colimeiji 2%	Colistin sulphate	Bao	20kg	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	MJT-4	3004.20
2805	Colimeiji 400	Colistin sulphate	Thùng	150, 300, 450 Bou	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	MJT-5	3004.20
2806	Kanamycin Inj Meiji 250	Kanamycin Sulfate	Lọ	20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, viêm vú trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	MJT-6	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2807	Meikamycin Inj	Kanamycin Sulfate	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, tiêu chảy, viêm vú trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	MJT-7	3004.20
2808	Gentamicin Inj Meiji 40	Gentamicin sulfate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, dạ dày trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MJT-8	3004.20.99
2809	Gentamicin Inj Meiji 80	Gentamicin sulfate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, dạ dày trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MJT-9	3004.20.99

4. CÔNG TY THAI P.D CHEMICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2810	Octacin-En 1% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-1	3004.20
2811	Octacin-En 10% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml; 1 lít	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-3	3004.20
2812	Proguard 1% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-4	3004.20
2813	Proguard 10% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml; 1 lít	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-6	3004.20
2814	Kana Solution	Kanamycin sulfate	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Kanamycin gây ra trên trâu, bò, lợn	THAI-7	3004.20

5. CÔNG TY INTERTHAI PHARMACEUTICAL MANUFACTURING

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2815	Octacin-En 5% Inj	Enrofloxacin	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-2	3004.20
2816	Proguard 5% Inj	Enrofloxacin	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-5	3004.20

6. CÔNG TY MACROPHAR

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2817	Octamix A.C.	Colistin, Amoxicillin	Gói	100; 500g	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	MCP-1	3004.20
2818	Curazole	Levamizole, Silicon dioxide, Vanillin	Túi	7,5; 100; 500g	Trị giun tròn và giun phổi đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn dê, cừu, gia cầm	MCP-2	3004.90.79
2819	Vet-Moxcol	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	MCP-3	3004.20
2820	Amoxilis	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	MCP-4	3004.20
2821	Surmox-Col forte	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo	MCP-5	3004.20
2822	Timulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn, gia cầm	MCP-6	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2823	Mac-coli 40%	Colistin sulfate	Bao, gói	50; 100 g; 1;10; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MCP-7	3004.20
2824	Bactamox 50%	Amoxicillin trihydrate	Bao, gói	50; 100 g ; 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MCP-8	3004.10
2825	Amoxicillin 80%	Amoxicillin Trihydrate	Gói	100; 200g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên lợn, gà	MCP-9	3004.10
2826	Timulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn, gia cầm	MCP-6	3004.20
2827	Macro-Mox forte	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, hộp	100; 500g; 1; 2; 2,5; 5; 10; 15; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên lợn, gia cầm	MCP-10	3004.10
2828	Mac-Colmox	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, hộp	100; 500g; 1; 2; 2,5; 5; 10; 15; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên lợn, gia cầm	MCP-11	3004.10
2829	Zuzil 2.5%	Toltrazuril	Chai	50; 100; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị cầu trùng trên gà	MCP-12	3004.20
2830	Octamix Amox 200	Amoxicillin Trihydrate	Túi	100; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên lợn con, bê	MCP-13	3004.10

7. CÔNG TY OLIC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2831	Panacur Powder 25%	Fenbendazole	Thùng	10kg	Trị các loại giun tròn, giun phổi, giun dẹp, sán dây	OLIC-01	3004.90.79

8. CÔNG TY POLIPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2832	Enro-100	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+) gây ra	PLPT-01	3004.20

9. CÔNG TY T.P. DRUG LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2833	Gentamicin Sulphate Inj	Gentamicin sulphate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm phế quản, viêm túi khí, đặc biệt là bệnh nhiễm khuẩn E.coli CRD; viêm ruột, phân trắng ở gà	TPDT-1	3004.20.99
2834	Gentamicin Sulphate	Gentamicin sulphate	Chai	20; 50; 100ml	Trị các bệnh do các vi khuẩn G^+ và G^- như: E.coli, Klebsiella, Proteus, Salmonella, Shigella gây ra	TPDT-2	3004.20
2835	Lovasol	Levamisole	Chai	20; 50; 100ml	Thuốc tẩy giun tròn, giun phổi, giun dạ dày, giun kim, giun kết hạt và giun đũa ở heo, bò, trâu, dê, cừu và chó; Giun thận ở heo; Giun tim ở chó	TPDT-3	3004.90.79
2836	Ferron	Iron (Fe^{3+})	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu khoáng chất sắt ở heo con, trâu, bò con và các loài vật nuôi khác	TPDT-4	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2837	Nigen	Gentamicin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra trên trâu, bò, lợn	TPDT-5	3004.20
2838	Gentanic 40	Gentamicin	Chai	10; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng da, vết thương trên trâu, bò, lợn	TPDT-6	3004.20
2839	Ceftionic	Ceftiofur	Chai	20; 80ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	TPDT-7	3004.20
2840	Fluxinic	Flunixin	Chai	10; 100ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo	TPDT-8	3004.20

10. CÔNG TY WELLAB INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2841	Corysol-200	Erythromycin, Chlotetracyclin	Gói	100g	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa ở gà, lợn	WELL-1	3004.20
2842	Methozine 480	Sulphadizine, Trimethoprim	Gói	100g	Điều trị các bệnh đường hô hấp; bệnh do Salmonella; haemophilus gây ra	WELL-2	3004.20
2843	Bioquin	Trimethoprim. Suphaquinoxaline	Gói	100g	Điều trị các bệnh THT, E.coli,...	WELL-3	3004.20

11. CÔNG TY BANGKOK LAB AND COSMETIC CO, LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2844	Toltraril 2,5%	Toltrazuril, Diethanolamine	Chai	100ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng	BAC-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2845	Wormecide oral suspension	Albendazole, Magnesium aluminium sillicate, Carboxymethylcellulose sodium	Chai	200ml; 1l	Tẩy giun, sán trên bò, dê, lợn	BAC-2	3004.90.79
2846	Toltraril-S 5%	Toltrazuril	Chai	100ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con	BAC-3	3004.20
2847	Octa-Sulprim	Trimethoprim, Sulphadiazine	Chai	200ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn gây ra	OMT-01	3004.20
2848	Kisa S.P	Kitasamycin tatrate	Chai	1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Kitasamycin gây ra trên lợn, gia cầm	BAC-4	3004.20
2849	Octasal 10%	Butaphosphan; Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	BAC-5	3004.50

12. CÔNG TY THAI PROGRESS FEED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2850	Octamix Mineral Compound	Sodium, Magnesium, Potassium, Zinc, Panthenic acid, Nicotinic acid	Gói	100; 500g	Bổ sung các chất điện giải	TPF-01	3004.90.99
2851	Octamix Vitamin Compound	Vitamin A, C, D, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Folic acid	Gói	100; 500g	Bổ sung vitamin	TPF-02	3004.50

13. CÔNG TY THAINAOKA PHARMACEUTICAL Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2852	Naodex-100	Iron (Iron III Dextran)	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt ở heo	BTP-1	3004.90.99
2853	Tionaolin 200	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn ở lợn	BTP-2	3004.20
2854	Ampitin	Ampicillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục và nhiễm trùng huyết do vi sinh vật mẫn cảm với ampicillin trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa	BTP-3	3004.10
2855	Hitagen	Gentamicin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa ở trâu, bò, heo, chó và mèo	BTP-4	3004.20
2856	Novalcin	Dipyrone	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa	BTP-5	3004.90.51
2857	Kanaject	Kanamycin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khí quản, trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	BTP-6	3004.20
2858	Mycocin 100	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm teo mũi và nhiễm trùng đường hô hấp ở trâu, bò và heo	BTP-7	3004.20
2859	Hitamox LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục ở heo, trâu, bò, cừu	BTP-8	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2860	Idectin	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng ở heo, trâu, bò, cừu, ngựa	BTP-9	3004.90.99
2861	Lincoject	Lincomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin gây ra trên bê, nghé, cừu, heo	BTP-10	3004.20
2862	Linfamix	Lincomycin HCl	Túi, bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Trị suyễn, lỵ trên lợn	BTP-11	3004.20
2863	Nao-Spectin premix	Lincomycin HCl Spectinomycin HCL	Túi, bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Trị lỵ, bệnh đường ruột trên lợn	BTP-12	3004.20
2864	Colimed	Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn, gà, vịt	BTP-13	3004.20
2865	Tiam premix	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Túi, bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, lỵ do trên lợn	BTP-14	3004.20
2866	Co-Linospec	Lincomycin HCl Spectinomycin HCL	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, lỵ, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo	BTP-15	3004.20
2867	Devectin premix	Ivermectin	Túi, bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	BTP-16	3004.90.99
2868	Naomox LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, heo, cừu	BTP-17	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2869	Amlistin	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, heo	BTP-18	3004.10
2870	Naocline LA	Oxytetracycline	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, heo	BTP-19	3004.20
2871	Naospectin	Lincomycin, Spectinomycin	Túi, hộp	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm ruột trên lợn; CRD, nhiễm trùng trên gia cầm	BTP-20	3004.20
2872	NAOMIX-500 SP	Neomycin sulfate	Túi, hộp, bao	50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	BTP-21	3004.20
2873	TIAMULIN 450 W/S	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, hộp, bao	50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc	BTP-22	3004.20
2874	Idectin-F injection	Ivermectin, Clorsulon	Chai	100ml	Phòng và trị ký sinh trùng trên trâu, bò	BTP-23	3004.90.99
2875	Ceftocil	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	BTP-24	3004.20
2876	Kepro-100	Ketoprofen	Chai	100ml	Chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn	BTP-25	3004.90.59

14. CÔNG TY ANIMAL SUPPLEMENTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2877	Resplex	Tilmicosin phosphate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên heo	ASC-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2878	Aslincocin	Lincomycin HCL	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, lỵ do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin trên heo	ASC-2	3004.20
2879	Astimulin	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, hồng lỵ do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin trên heo	ASC-3	3004.20
2880	Ascotil	Tilmicosin phosphate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2;10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên heo	ASC-4	3004.20
2881	Aslinmycin	Lincomycin HCL	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, lỵ do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin gây ra trên heo	ASC-5	3004.20
2882	Resmulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, hồng lỵ do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên heo	ASC-6	3004.20
2883	Asfadizine	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên heo, gia cầm	ASC-7	3004.20
2884	ASCOLIS-10	Colistin sulfate	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm	ASC-08	3004.20
2885	ASCOLIS-40	Colistin sulfate	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm	ASC-09	3004.20
2886	ASDOXCIN	Doxycyline Hyclate	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	ASC-10	3004.20
2887	ASSULMIDINE	Trimethoprim, Sulfadimidine sodium	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	ASC-11	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2888	Ascotil	Tilmicosin Phosphate	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn	ASC-12	3004.20
2889	Asfadizine	Trimethoprim, Sulfadiazine Sodium	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên heo và gia cầm	ASC-13	3004.20
2890	Aslinmycin	Lincomycin HCl	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị các bệnh do Mycoplasma và bệnh kiết lỵ ở heo	ASC-14	3004.20
2891	Astylophos	Tylosin phosphate	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị các bệnh lây nhiễm do vi khuẩn Gram + và Gram - ở heo, gia cầm và bò	ASC-15	3004.20
2892	Resmulin	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Túi, bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị bệnh viêm phổi do Mycoplasma và điều trị bệnh kiết lỵ ở heo	ASC-16	3004.20

15. CÔNGTY GENERAL DRUGS HOUSE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2893	Dizine	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 200ml; 1L	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim	GDH-1	3004.20
2894	Quino-100	Enrofloxacin	Chai	100ml và 1L	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram âm, Gram dương và Mycoplasma gây ra	GDH-2	3004.20
2895	Quinnex	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Túi	100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim gây ra	GDH-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2896	Amcolin-P	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	100, 500 gam	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin, Colistin trên bê, nghé, lợn, gia cầm	GDH-4	3004.10
2897	Moxcolis	Amoxicillin, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	GDH-5	3004.10
2898	Doxycline 150 soluble	Doxycycline HCL	Gói, bao	20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+), Gram (-) trên trên lợn, gia cầm, chó, mèo	GDH-6	3004.20
2899	Gendazel Vet Suspension	Albendazol	Chai	30; 60; 100; 120; 200; 240ml; 1 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	GDH-7	3004.90.79
2900	MOXCIN VET 50 POWDER	Amoxycillin Trihydrate	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	GDH-8	3004.10
2901	LINCOVET G.D.H	Lincomycin Hydrochloride	Gói	100g; 1kg	Trị kiết lỵ (tiêu chảy) trên gia súc, gia cầm	GDH-9	3004.20
2902	YENLISTIN 40%	Colistin Sulphate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	GDH-10	3004.20
2903	TOMCIN SOLUBLE	Erythromycin thiocyanate	Gói	100g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp (C.R.D), chứng sổ mũi (Coryza), viêm màng hoạt dịch, bệnh viêm xoang trên gia cầm, thỏ. Trị viêm dạ dày - ruột trên lợn	GDH-11	3004.20

16. CÔNG TY NUTRICHEMS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2904	Welluent Blue	Dipotassium hydrogen phosphate (K2HPO4); Potassium dihydrogen phosphate (KH2PO4); Brilliant Blue FCF	Chai	10, 20, 30, 50, 60, 75, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 240ml	Pha loãng vaccine cho gia cầm	NCT-2	3004
2905	Enrotyl-100	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1 lít; 1,5 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia cầm	NCT-3	3004.20
2906	Mybaflox	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1; 1,5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	NCT-4	3004.20
2907	Doxycin	Doxycycline hyclate	Bao, gói, xô	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bò, lợn, gia cầm	NCT-5	3004.20
2908	Colistin-SP 100	Colistin sulfate	Gói, bao, xô	50; 100; 200g; 1; 10; 15; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với colistin gây ra trên lợn, gia cầm	NCT-6	3004.20
2909	Biodoxy-150	Doxycycline Hyclate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, heo	NCT-7	3004.20
2910	Greenro 0.5% oral pump	Enrofloxacin	Chai	100ml, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo con	NCT-8	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2911	Nulistin-P100	Colistin sulfate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	NCT-9	3004.20
2912	Nulistin-P400	Colistin sulfate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	NCT-10	3004.20
2913	Tylosol	Tylosin tatrate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp do Mycoplasma gây ra trên lợn, gia cầm	NCT-11	3004.20

17. CÔNG TY NOVA MEDICINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2914	Mutalin 10% premix	Tiamulin	Bao	1; 5; 10kg	Trị hồng lỵ và hô hấp trên lợn	NMC-1	3004.20
2915	Mutalin 20% Injection	Tiamulin	Lọ	100; 250ml	Trị bệnh đường ruột, viêm khớp và hô hấp trên lợn	NMC-2	3004.20
2916	Novamoxine 500F	Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm vơi Amoxicillin trên lợn, gà	NMC-3	3004.10
2917	Novafos	Butafosfan, Vitamin B 2	Lọ	100ml; 250ml	Cung cấp vitamin, P hữu cơ	NMC-4	3004.50
2918	Lincospecs	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	100ml; 250ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin trên bê, nghé, lợn	NMC-5	3004.20
2919	Novamoxine 20%	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu, bò, lợn	NMC-6	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2920	Novamoxine 15%	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu bò, lợn, chó, mèo	NMC-7	3004.10
2921	Ivermectin 1%	Ivermectin	Chai	100; 250ml	Trị bệnh do ký sinh trùng gây ra trên bò, lợn	NMC-8	3004.90.99
2922	Tonamic	Tolfenamic acid	Chai	100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt. Hỗ trợ trong điều trị viêm vú cấp tính, Metritis	NMC-9	3004.90.59
2923	Novapenstrep	Penicilline, Streptomycine	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Pencilline, Streptomycine trên bê, bò, dê, cừu, lợn	NMC-10	3004.10
2924	Novamoxine 800	Amoxicilline trihydrate	Túi	500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	NMC-11	3004.10
2925	Novacolistin WS	Amocicillin trihydrate, Colistin sulphate	Túi	100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amocicillin và Colistin trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	NMC-12	3004.10
2926	Novadoxy	Doxycycline Hyclate	Bao, gói	100g; 200g; 500g; 1kg; 2kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline gây ra trên lợn, gia cầm	NMC-13	3004.20
2927	Vitapowder	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C Nicotinic acid, Pantothenic acid, Folic acid,	Túi, bao	100, 200, 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin, acid amin thiết yếu trên gia súc, gia cầm	NMC-14	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Biotin, Saccharomyces cerevisiae, Aspartic acid, Treonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Cystein, Valine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine, Tyrosine, Lysine, Histidine, Argine					
2928	Novalistin 40 Mix	Colistin Sulphate	Bao, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên gia súc, gia cầm	NMC-15	3004.20
2929	Tilmicosin solution	Tilmicosin phosphate	Lọ	250ml	Trị các bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	NMC-16	3004.20
2930	Ferro 10% Plus	Sắt-dextran. Đồng gluconate. Kẽm gluconate. Cobalt gluconate	Lọ	50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo	NMC-17	3004.90.99
2931	Enronova 10%	Enrofloxacin base	Lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò	NMC-18	3004.20

18. CÔNG TY L.B.S LABORATORY LTD., PART

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2932	CP-CIN 20	Oxytoxin	Lọ	10; 100ml	Kích thích tử cung co thắt để tiện cho việc sinh nở, hỗ trợ tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo	LBS-1	293790
2933	Enrocin 10% Solution	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	LBS-2	3004.20
2934	Enrocin 20% Solution	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	LBS-3	3004.20
2935	Bezter Enro 50	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, vết thương trên gia súc, gia cầm	LBS-4	3004.20
2936	Bezter Genta 100	Gentamicin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, vết thương, máu, viêm khớp trên gia súc, gia cầm	LBS-5	3004.20
2937	Bezter Imectin	Ivermectin	Ống, chai	1ml; 10ml, 25ml, 50ml, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc, chó	LBS-6	3004.90.99
2938	Bezter Linco 300	Lincomycin HCl	Chai	50; 100ml	Trị suyễn, lỵ, đóng dấu, viêm khớp trên heo; Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên chó, mèo	LBS-7	3004.20
2939	Bezter Oxytocin 20	Oxytocin	Chai	10; 20; 25; 50; 100ml	Tăng cường co bóp tử cung, kích thích đẻ trên gia súc	LBS-8	293790

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2940	Bezter Ceftiofur	Ceftiofur sodium	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	LBS-9	3004.20
2941	Bezter Imectin C Plus	Ivermectin, Clorsulon	Chai	10; 25; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn	LBS-10	3004.90.99

19. CÔNG TY PHARMATECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2942	Ozuril-5	Toltrazuril	Chai	20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 2; 3l	Phòng và trị cầu trùng trên heo con	PHT-1	3004.20
2943	Coliphar 10%	Colistin	Gói, hộp	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà	PHT-2	3004.20
2944	Pharmatil-20	Tilmicosin	Gói, hộp	100g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm	PHT-3	3004.20
2945	Enfloxcin solution 10%	Enrofloxacine	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PHT-4	3004.20
2946	Enfloxcin solution 20%	Enrofloxacine	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PHT-5	3004.20
2947	DYNALIN-10	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao, thùng	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị lỵ, viêm phổi trên lợn; trị CRD trên gia cầm	PHT-6	3004.20
2948	NATICOLIN 40%	Colistin sulphate	Gói, bao, thùng	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	PHT-7	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2949	OXYLYNE 20	Oxytetracycline HCL	Gói, bao, thùng	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị viêm màng kết trên bê; viêm teo mũi và hội chứng MMA trên lợn; tụ huyết trùng và bệnh hô hấp trên gia cầm	PHT-8	3004.20
2950	TILMIPHAR SOLUTION	Tilmicosin phosphate	Chai, bình, can	50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	PHT-9	3004.20
2951	OZURIL-2.5	Toltrazuril	Chai, bình, can	50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 25 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	PHT-10	3004.20
2952	Neophar 500	Neomycin sulfate	Gói	100g; 2kg	Trị nhiễm khuẩn đường dạ dày ruột trên lợn, gia cầm	PHT-11	3004.20
2953	Sulthophal	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 200; 400ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	PHT-12	3004.20
2954	Enrophar powder 20%	Enrofloxacin	Túi	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PHT-13	3004.20
2955	Pharmadox-30	Doxycyclin hyclate	Túi	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PHT-14	3004.20
2956	Doxyguard-50	Doxycycline hyclate	Túi	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PHT-15	3004.20
2957	Fenbenphar 10% suspension	Fenbendazole	Chai	100; 200; 250; 300; 500ml; 1l	Phòng trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi trên trâu, bò, cừu, gia cầm	PHT-16	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2958	Fenbenphar 20%	Fenbendazole	Túi	100; 500; 1000g	Phòng trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi trên trâu, bò, cừu, gia cầm	PHT-17	3004.90.79
2959	Mulingguard-45	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi	100; 500g; 1kg	Trị lỵ, viêm phổi trên lợn và bệnh hen suyễn (CRD) trên gà	PHT-18	3004.20

20. CÔNG TY ADVANCE PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2960	A.V. SAVE	Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium chloride	Chai; Thùng	1; 4; 20; 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước	APT-1	380894
2961	Biosol	Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium chloride; Glutaraldehyde	Chai; Thùng	1; 4; 5; 20; 25; 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước	APT-2	380894
2962	Daimenox 800	Sulfamonomethoxine sodium	Gói, chai	20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị hô hấp mãn tính, sốt malaria và phòng bệnh leucocytozoon trên gà	APT-3	3004.20
2963	Tyromix-S 10 MX	Tylosin, Sulfamethazine	Gói	100; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, lỵ trên heo	APT-4	3004.20

21. CÔNG TY VESCO PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2964	Pactacin	Gentamycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	VPC-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2965	Iverpac	Ivermectin	Chai	100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	VPC-2	3004.90.99
2966	Lin 30	Lincomycin HCL	Chai	50; 100ml	Trị viêm phổi trên heo; trị áp xe phổi, viêm vú, nhiễm trùng khớp trên trâu, bò; trị nhiễm trùng mô mềm trên chó, mèo	VPC-3	3004.20

22. CÔNG TY THE MEDICPHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2967	Cydomox 500	Amoxycillin	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	MEP-1	3004.10
2968	Ampicyclin	Ampicillin	Gói, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, tiết niệu - sinh dục trên lợn, gia cầm	MEP-2	3004.10
2969	Navajo 30	Doxycycline	Gói, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	MEP-3	3004.20

23. CÔNG TY MIXWELL MAKETING

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2970	HCG-150	Glutaraldehyde, Alky Dimethyl Benzyl Ammonium chloride, Poly ethydene glucol, NS8 Chocolate Brown color	Chai, thùng	1; 5; 20; 200l	Sát trùng chuồng trại	MMC-1	380894

24. CÔNG TY A.N.B LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2971	Diluent for Swine Fever Vaccine	Sodium chloride, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Disodium hydrogen phosphate	Chai	20; 100ml	Dùng pha vắc xin dịch tả heo	ANB-1	29420000
2972	Dung môi vô khuẩn N.S.S Blue	Patent Blue V; Sodium chloride	Chai	100; 200; 500ml	Dung môi pha vắc xin Cevac Transmune IBD)	ANB-2	29420000

25. CÔNG TY NUTRICHEM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2973	Welluent	Dipotassium Hydrogen Phosphate (K2HPO4), Potassium Dihydrogen Phosphate (KH2PO4)	Chai nhựa	10; 20; 30; 50; 60; 75; 80; 90; 100; 120; 150; 200; 240ml	Pha loãng vắc xin cho gia cầm	NCT-1	29420000
2974	Welluent-Blue	Dipotassium Hydrogen Phosphate (K2HPO4), Potassium Dihydrogen Phosphate (KH2PO4), Brilliant Blue FCF	Chai nhựa	10; 20; 30; 50; 60; 75; 80; 90; 100; 120; 150; 200; 240ml	Pha loãng vắc xin cho gia cầm	NCT-2	29420000

26. CÔNG TY BIC CHEMICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2975	Coxzuril 5%	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên heo	BIC-01	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2976	Doxicure 50	Doxycycline	Gói	100; 200; 250; 500g; 1; 2kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	BIC-02	3004.20
2977	Tilmiguard solution	Tilmicosin phosphate	Chai	250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	BIC-03	3004.20
2978	Enroguard 10% Injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo	BIC-04	3004.20

THỤY ĐIỂN

1. CÔNG TY DR TEZZA S.R.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2979	Ascarex D	Piperazin HCL	Thùng	25kg	Trị ký sinh trùng, các loại giun tròn	AZN-01	3004.90.71

THỤY SỸ (SWISS)

1. CÔNG TY FINALOR AG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2980	Ascorbic Acid	Vitramin C	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin C cho gia súc, gia cầm	Anh	HLR-1	3004.50
2981	Carophyll Red	Cantaxanthin	Túi, hộp	5 - 20kg	Cung cấp sắc tố màu đỏ cho gia cầm	Pháp	HLR-3	3004.90.99
2982	Carophyll Yellow	Apo-Ester	Túi, hộp	5 - 20kg	Cung cấp sắc tố màu vàng cho gia cầm	Pháp	HLR-4	3004.90.99
2983	K3 Stab Feed Grade	Vitamin K3	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin K3 cho gia súc, gia cầm	Ý	HLR-5	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2984	Menadione Sodium Bisulfite Feed Grade	Vitamin K3	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin K3 cho gia súc, gia cầm	Ý	HLR-6	3004.50
2985	Pyridoxine Hydrochloride	Vitamin B6	Túi, hộp	20kg	Cung cấp Vitamin B6 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-7	3004.50
2986	Rovimix C-EC	Vitamin C	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin C cho gia súc, gia cầm	Anh	HLR-12	3004.50
2987	Rovimix A-500	Vitamin A	Túi, hộp	20kg	Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm	Thụy Sỹ	HLR-17	3004.50
2988	Rovimix AD3500/100	Vitamin A và D	Túi, hộp	20kg	Cung cấp Vit A, D cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-19	3004.50
2989	Rovimix B1	Vitamin B1	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin B1 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-20	3004.50
2990	Rovimix B2 80 SD	Vitamin B2	Túi, hộp	20kg	Cung cấp Vitamin B2 cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-21	3004.50
2991	Rovimix B6	Vitamin B6	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin B6 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-22	3004.50
2992	Rovimix Beta-Carotene 10%	Beta-carotene	Túi, hộp	5kg	Cung cấp beta-carotene cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-23	3004.90.99
2993	Rovimix Calpan	Pantothenates	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Pantothenic acid cho gia súc, gia cầm	Anh	HLR-24	3004.90.99
2994	Rovimix D3-500	Vitamin D	Túi, hộp	20kg	Cung cấp Vitamin D cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-25	3004.50
2995	Rovimix E-50 Adsorbate	Vitamin E	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin E cho gia súc, gia cầm	Thụy Sỹ	HLR-26	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2996	Rovimix E-50 SD	Vitamin E	Túi, hộp	20kg	Cung cấp Vitamin E cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-27	3004.50
2997	Rovimix Folic 80 SD	Folic acid	Túi, hộp	1 - 20kg	Cung cấp Folic acid cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-28	3004.90.99
2998	Rovimix H-2	Biotin	Túi, hộp	5 - 20kg	Cung cấp Biotin cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-29	3004.50
2999	Rovimix Niacin	Vitamin PP	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin PP cho gia súc, gia cầm	Thụy sỹ	HLR-30	3004.50
3000	Rovimix Stay-C 35	Vitamin C	Túi, hộp	25kg	Cung cấp Vitamin C cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-31	3004.50
3001	Thiamine Hydrochloride	Vitamin B1	Túi, hộp	20kg	Cung cấp Vitamin B1 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-32	3004.50
3002	Vitamin B12 1% Feed Grade	Vitamin B12	Túi, hộp	5kg	Cung cấp Vitamin B12 cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-33	3004.50

2. CÔNG TY NOVARTIS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3003	Econor 1%	Valnemulin	Bao, gói	100, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	NVT-1	3004.20.99
3004	Econor 10%	Valnemulin	Bao, gói	100, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	NVT-2	3004.20.99
3005	Econor 50%	Valnemulin	Bao, gói	100, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	NVT-3	3004.20.99
3006	Agita 10 WG	Thiamethoxam	Bao, gói	10,20, 100,250, 400g, 70kg	Thuốc diệt ruồi	NVT-4	380850 380891
3007	Pleurostar APP	Actinobacillus (Heamophilus)	Lọ	100ml	Phòng các bệnh về đường hô hấp	NVT-5	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3008	Agita 1 GB (Trung Quốc, Áo, Bỉ, Thụy Sỹ)	Thiamethoxam	Bao Thùng	10; 20; 100; 250; 400g 25; 30; 40; 50kg	Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi	NVT-6	380850 380891
3009	Coxabic®	Gametocyte protein (APGA)	Chai	50ml; 250ml; 500ml. (0,5ml/liều)	Phòng bệnh Cầu trùng cho gà	NVT-7	30023000
3010	Dynamutilin injection 20%	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100ml	Trị viêm phổi, bệnh ly, Leptospirosis trên heo	NVT-8	3004.20
3011	Tiotilin 10% injection	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100ml	Trị viêm phổi, bệnh ly, Leptospirosis trên heo	NVT-9	3004.20
3012	Roxolin	Halquinol	Gói, thùng	100g; 1; 10; 20; 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm	NVT-10	3004.90.99
3013	Dynamutilin 10% Coated	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao, thùng	100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40; 50kg	Trị ly, viêm phổi trên heo	NVT-11	3004.20
3014	Dynamutilin 10% Oil injection	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100ml	Trị ly, viêm phổi, viêm khớp trên heo	NVT-12	3004.20
3015	Aquacil	Amoxicillin trihydrate	Gói, bao, thùng	100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40kg	Trị nhiễm khuẩn trên heo	NVT-13	3004.10
3016	Dynamutilin feed premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao, thùng	100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40; 50kg	Trị ly, viêm phổi trên heo	NVT-14	3004.20
3017	Lopatol 100	Nitroscanate	Hộp	10 viên	Trị giun chó, mèo	CGN-01	3004.90.79
3018	Lopatol 500	Nitroscanate	Hộp	4 viên	Trị giun chó, mèo	CGN-02	3004.90.79
3019	ESB 3	Sulfaclozine sodium	Bột	20, 250, 500g; 25, 50kg	Trị bệnh cầu trùng, thương hàn	CGN-06	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3020	Fasinex 900	Triclabendazole	Hộp	25, 30, 40, 50, 80 viên	Trị sán lá gan	CGN-09	3004.90.99
3021	Fasinex 10%	Triclabendazole	Lọ	100ml	Trị sán lá gan	CGN-10	3004.90.99
3022	Cosumix Plus	Sulfachloropyridazine Sodium	Bao, gói	20, 250, 500g; 1; 25; 50kg	Trị bệnh tụ huyết trùng và thương hàn	CGN-11	3004.20
3023	Tiamutin 10%premix	Tiamulin	Bao, gói	100g, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	CGN-18	3004.20
3024	Neocidol-250 EC	Diazinon	Lọ	1 lít	Trị ngoại KST	CGN-20	3004.90.99
3025	Quixalud 60%	Halquinol	Bao, gói	100g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Ức chế vi khuẩn, gây tiêu chảy	CGN-21	3004.90.99
3026	Tiamutin 45%	Tiamulin	Bao, gói	10g, 20g, 100g, 25kg	CRD trị bệnh hô hấp mãn tính	SD-5	3004.20
3027	Tiamutin 80% Coated (Denagard 80% Coated)	Tiamulin	Bao, gói thùng	100g, 25g, 30g, 25; 30; 50kg	Trị bệnh hô hấp cho heo	SD-6	3004.20
3028	VertinGard 1% Injection	Ivermectin	Chai	100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	NVT-15	3004.90.99
3029	VertinGard premix	Ivermectin	Túi	100; 500g; 1; 10; 20; 25kg	Phòng và trị giun tròn đường ruột, giun thận, giun phổi, ve, rận và ghẻ lở trên lợn	NVT-16	3004.90.99
3030	Kanagard	Kanamycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+), Gram (-) và Mycobacterial gây ra trên trâu bò, ngựa, lợn, chó, mèo	NVT-17	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3031	Gentagard®	Gentamycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng mô mềm, viêm màng trong dạ con, viêm tử cung, bọc mủ tử cung do vi khuẩn gram (-) gây ra trên lợn, gà, chó, mèo	NVT-18	3004.20
3032	Enflogard®	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn	NVT-19	3004.20
3033	Alfacron Plus 10 WP	Azamethiphos	Bột	250, 500g; 25, 40, 50kg	Thuốc diệt ruồi	CGN-04	380850 380891
3034	Snip	Azamethiphos	Bột	20, 250, 500g; 5; 25, 50kg	Thuốc diệt ruồi	CGN-05	380850 380891
3035	Larvadex 1% Premix	Cyromazine	Bao, gói	1kg, 5kg, 25kg & 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-12	380850 380891
3036	Neporex 2% SG	Cyromazine	Bao, gói	250g, 5kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-13	380850 380891
3037	Neporex 50 SP	Cyromazine	Bao, gói	250g, 5kg, 40kg & 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-14	380850 380891
3038	Vira Shield 5	Herpes virus, Pestivirus, Paramyxovirus,	Lọ	10, 20, 50 liều (50; 100; 250ml)	Phòng viêm xoang mũi, tiêu chảy, cảm cúm, viêm đường hô hấp	GRA-1	30023000
3039	VIB Shield L5	Campylobacter fetus và 5 chủng Leptospira	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh xảy thai truyền nhiễm	GRA-2	30023000
3040	Bovine Ecolizer	Máu ngựa 4 dòng E.coli KN K99	Lọ	10ml	Phòng bệnh E.coli	GRA-3	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3041	Parvo Shield L5E	Parvo virus, 5 chủng Leptospira, Erysipelothrix	Lọ	10, 20, 50 liều (50; 100; 250ml)	Phòng bệnh sẩy thai, chết thai	GRA-4	30023000
3042	Rhinicell	Bordetella bronchiseptica	Lọ	30 liều (30ml, 1000ml)	Phòng viêm mũi, viêm teo mũi	GRA-5	30023000
3043	Borde Shield 4	Bordetella bronchiseptica P.multocida, E.rhusiopathiae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Viêm teo mũi truyền nhiễm, đóng dấu, viêm phổi	GRA-6	30023000
3044	Parapleuro Shield P	Actinobacillus pleuropneumoniae, Haemophilus Parasuis - P. Multocida bacterin	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh Glasser's, viêm màng phổi, viêm phổi	GRA-7	30023000
3045	Porcine Ecolizer	Kháng huyết thanh E.coli	Lọ	5; 6, 50, 100 liều (10; 12; 100; 200ml)	Kháng huyết thanh phòng bệnh E.coli	GRA-8	30021090
3046	Parapleuro Shield P+BE	Bordetella bronchiseptica, Ery. rhusiopathiae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh viêm mũi và đóng dấu	GRA-9	30023000
3047	Porcine pili shield (vi khuẩn E.coli)	E.coli K99, K88, 987P, F41	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh tiêu chảy và phù đầu ở heo	GRA-12	30029000
3048	Myco shield TM	Mycoplasma hyopneumoniae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng viêm phổi địa phương ở heo	GRA-13	30023000

TURKEY

1. CÔNG TY PROVET VETERINARY PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3049	Amoxycol	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PVP-1	3004.10
3050	Penstrep-C	Penicillin G Procaine, Dihydrostreptomycin sulfate, Chlopheniramin maleale	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicilin và streptomycin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PVP-2	3004.10
3051	Enroxil	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp, pneumonia spp trên trâu, bò, lợn	PVP-3	3004.20
3052	Amoxycure-LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PVP-4	3004.10
3053	Tetraplex LA	Oxytetracycline	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	PVP-5	3004.20
3054	Amoxlav	Amoxicilin trihydrate, Clavulanic acid	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu, sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, bê, chó, mèo, lợn	PVP-6	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3055	Cefcloren	Ceftiofur HCL	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên trâu, bò, cừu	PVP-7	3004.20
3056	Doxymix	Doxycycline mono hydrate	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin gây ra trên trâu, bò, lợn	PVP-8	3004.20
3057	Tilmicos	Tilmicosin phosphate	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó	PVP-9	3004.20
3058	Enroxil	Enrofloxacin	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, gia cầm	PVP-10	3004.20
3059	Ferdex B12	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Phòng trị thiếu máu trên gia súc non	PVP-11	3004.50
3060	Doksilin - LA	Doxycycline mono hydrate	Chai, bình	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyclin gây ra trên trâu, bò, lợn	PVP-12	3004.20
3061	Doxymix WSP 50%	Doxycycline	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, lợn, gia cầm	PVP-13	3004.20
3062	Vitaljek-AD3E + BC	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B3, B6, B12, C, PP	Chai	20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamine, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm, tình trạng stress. Rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, bệnh thiếu máu, giai đoạn hồi phục sau khi bệnh	PVP-14	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3063	Tylocure	Tylosin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, viêm tai, viêm mô dưới da, chống phụ nhiễm kế phát do vi trùng trong những bệnh do virus, nhiễm trùng hậu phẫu trên trâu, bò, heo	PVP-15	3004.20
3064	Mectizan-LA	Ivermectin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nội ngoại ký sinh trên trâu, bò, cừu, dê, heo	PVP-16	3004.90.99
3065	Clavon SD	Amoxicillin Clavulanic acid	Ống bơm	10; 20ml	Trị viêm vú trên bò sữa do Staphylococci, Streptococci, Arcanobacteria, E.coli, Bacteroides, Bacillus cereus, Campylobacter, Klebsiella, Pasteurella	PVP-17	3004.10
3066	Viocid-Oxy	Oxytetracycline, Vitamin A, Zine oxide	Bình xịt	100; 200ml	Trị vết thương ngoài da, móng khớp trên gia súc, gia cầm	PVP-18	3004.20
3067	CRDMIX.WSP	Tylosin, Doxycycline	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVP-19	3004.20
3068	FOSFOMAX	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, bại liệt, tăng tiết sữa và nhanh hồi phục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm	PVP-20	3004.50
3069	INFLAMEX	Flunixin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, chó	PVP-21	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3070	SALMIX-WSP	Doxycycline, Gentamycin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVP-22	3004.20
3071	TOLAZUR	Toltrazuril	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Phòng trị cầu trùng trên gia cầm	PVP-23	3004.20

2. CÔNG TY VILSAN VETERINER ILACLARI TIC.SAN.A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3072	CEFTIVIL	Ceftiofur	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm trên gia súc	VST-1	3004.20
3073	DOKSIVIL	Doxycyclin	Gói, hộp	20; 100g; 1; 2,5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, gà	VST-2	3004.20
3074	FLORVIL 20%	Flofenicol	Chai	500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do E.coli trên gà	VST-3	3004.20
3075	FURAVET	Oxytetracyclin; Neomycin	Gói, hộp	20; 100g; 1; 2,5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm	VST-4	3004.20
3076	KLAVIL	Amoxicillin, acid clavulanic	Chai	20; 40; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, chó, mèo	VST-5	3004.10
3077	LYPECTIN	Lincomycin; Spectinomycin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục, hệ tiêu hóa, mô mềm trên bê, nghé, cừu, dê, mèo, chó	VST-6	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3078	PRIMAFUL	Oxytetracylin; Flunixin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiết niệu trên gia súc	VST-7	3004.20
3079	PRIMAVILIN LA 300	Oxytetracyclin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu	VST-8	3004.20
3080	VILACOL	Amoxicillin; Colistin	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà	VST-9	3004.10
3081	VILAMOKS LA	Amoxicillin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	VST-10	3004.10
3082	MAKOVIL	Tilmicosin	Chai	240; 480; 960ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	VST-11	3004.20
3083	KATOVIL	Butaphosphan và Vitamin B12	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	VST-12	3004.50
3084	Vilas-Vitamin	Vitamin A, D3, E, B12, C, B1, B6, B2, Niacinamide, D-panthenol và D-Biotin	Chai	50; 100; 250ml	Trị chứng thiếu hụt vitamin, bệnh về chuyển hóa, kích thích các hoạt động tạo máu, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VST-13	3004.50
3085	Beforvel - AD3E	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Niacinamide và D-panthenol	Chai	20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin trong các trường hợp tình trạng cơ thể bị thiếu hụt các vitamin kể trên, bị stress, các tình trạng yếu mệt trên gia súc	VST-14	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3086	Flovil	Florphenicol	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	VST-15	3004.20
3087	Fluvil	Flunixin	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm kết hợp trong bệnh đường hô hấp, nội độc tố huyết, viêm vú cấp, viêm kết hợp với rối loạn cơ xương, giảm đau các cơ quan nội tạng trên trâu, bò, ngựa, heo	VST-16	3004.20
3088	Levamin	Levamisole hydrochloride	Hộp	20; 500g; 1; 5kg	Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, cừu và gia cầm	VST-17	3004.90.99
3089	Oligo-vilsan	Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Niacinamide, D-panthenol, Biotin, Lysine HCL, Methionine	Chai	50; 100; 250ml	Trị thiếu hụt các vitamin, khoáng và các acid amine thiết yếu. Chống stress, tình trạng bệnh và giai đoạn phục hồi sau bệnh, các tình trạng rối loạn chung và tăng cường sức đề kháng cho gia súc	VST-18	3004.50
3090	FLORVIL 10% ORAL SOLUTION	Florfenicol	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	VST-19	3004.20

ALGERIA

1. CÔNG TY ALGERIAN ANIMAL HEALTH PRODUCTS LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3091	AL-FLOXACINE 10%	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	AAH-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3092	BI-AL PRIM	Sulfadimethoxine Sodium, Trimethoprim	Chai	250ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine, Trime-thoprim gây ra trên bê, cừu non, dê non, thỏ, gia cầm	AAH-2	3004.20
3093	COLISTIN-AL P.S	Colistin	Túi	100; 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn E.coli trên bê, cừu, dê non, gia cầm	AAH-3	3004.20
3094	NEOTERR-AL	Oxytetracycline, Neomycin, Vitamin A, D3, E, B12, PP, K3, Calcium patothenate	Túi, hộp	100; 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin và Neomycin	AAH-4	3004.20

CHINA

1. CÔNG TY FUZHOU FUXIN PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3095	Kanamycin sulfate BP98 (Kanamycin Mono sulfate BP98)	Kanamycin sulfate	Thùng	15; 25bou/kb	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	FFPC-01	3004.20

2. CÔNG TY ZHEJIANG NHU

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3096	Vitamin D3	Vitamin D3 Powder 500.000IU/g Min	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin D3	ZN-01	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3097	Vitamin A/D3	Vitamin A, D3	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin A, D3	ZN-02	3004.50
3098	Biotin 2% Min	Vitamin H	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin H	ZN-03	3004.50
3099	Vitamin A	Vitamin A Powder 500.000IU/g Min	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin A	ZN-04	3004.50
3100	Vitamin E	Vitamin E Powder 50% Min	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin E	ZN-05	3004.50

3. CÔNG TY ZHUMADIAN HUAZHONG CHIA TAI CO.,

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3101	Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Powder	Chlortetracycline	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline gây ra trên heo, cừu non, gia cầm	ZCT-1	3004.20
3102	Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Granular	Chlortetracycline	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline gây ra trên heo, cừu non, gia cầm	ZCT-2	3004.20

4. CÔNG TY ZHANJIANG BAOSHENGHUANG PHARMACEUTICAL CO., LTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3103	Tylosin tartrat 98%	Tylosin tartrat	Lọ	1g	Tác dụng mạnh đối với các vi khuẩn gram (-), gram (+)	ZBP-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3104	Streptomycin Sulphate	Streptomycin	Lọ	1,3g (1.000.000 IU)	Trị viêm phổi, viêm họng, viêm phế quản, suyễn, viêm dạ dày viêm ruột do vi khuẩn, viêm hệ thống đường hô hấp của gia cầm, viêm đường tiết niệu, viêm tuyến sữa	ZBP-2	3004.10
3105	Benzil Penicillin potassium	Benzil Penicillin	Lọ	1.000.000 IU	Trị các bệnh do vi khuẩn gây ra	ZBP-3	3004.10.15
3106	Enrofloxacin 5% LA	Enrofloxacin	Lọ	50; 100ml	Trị các bệnh do E.coli, Salmonella, pasteurella. Mycoplasma, khuẩn gây mủ xanh	ZBP-4	3004.20
3107	Enrofloxacin 10% LA	Enrofloxacin	Lọ	50; 100ml	Trị các bệnh do E.coli, Salmonella, pasteurella. Mycoplasma, khuẩn gây mủ xanh	ZBP-5	3004.20

5. CÔNG TY HEBEI YUANZHENG PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3108	Yzoxytetra 20%	Oxytetracyclin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gr (-), gr (+) gây ra ở đường tiêu hóa, hô hấp, bại huyết, viêm vú, đường niệu dục	HYP-1	3004.20
3109	Analgin 500	Metamizol	Ống, chai	2; 10; 50; 100ml	Giảm đau, hạ sốt	HYP-2	3004.90.59
3110	Gentamycin 10% Inj	Gentamycin sulphate	Chai	10, 20, 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, tiết niệu - sinh dục, viêm dạ dày - ruột	HYP-3	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3111	Terra 20% L.A	Oxytetracycline	Chai	10, 20, 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, tiết niệu - sinh dục, viêm dạ dày - ruột	HYP-4	3004.20
3112	Flor Max 30%	Florfenicol	Chai	10, 20, 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trâu, bò, heo	HYP-5	3004.20
3113	Oxytetracycline 10% inj	Oxytetracycline (HCl)	Chai	10, 20, 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	HYP-6	3004.20
3114	Pen Strep Inject	Penicillin G Procaine Dihydrostrepto-mycin Sulfate	Chai	10, 20, 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và Dihydrostreptomycin trên trâu, bò, ngựa, lợn, lừa, cừu và dê	HYP-7	3004.10
3115	Gramovet 15% LA	Amoxicillin	Chai	10, 20, 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn trên ngựa, trâu bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	HYP-8	3004.10
3116	Ivermectin 1% inj	Ivermectin	Chai	10, 20, 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn	HYP-9	3004.90.99

6. CÔNG TY ZHEJIANG HISUN PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3117	Enradin F-80	Enramycin	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, trên gia cầm và heo	TKD- 1	3004.20
3118	Enradin F-40	Enramycin	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, trên gia cầm và heo	TKD- 2	3004.20

7. CÔNG TY HEBEI SHENGXUE DACHENG PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3119	Colistin sulfate	Colistin sulfate EP4	Bao	20kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (-)	HSD-1	3004.20

8. CÔNG TY ZHEJIANG APELOA KANGYUBIO-PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3120	Colistin sulfate	Colistin sulfate EP4	Bao	20kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (-)	ZAK-1	3004.20

9. CÔNG TY PUCHENG LIFECOME BIOCHEMISTRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3121	Zambac MD 100	Bacitracin methylene disalicylate	Bao	25kg	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm	PLB-01	3004.20.91
3122	Chlortetracycline hydrochloride	Chlortetracycline HCl	Bao	25; 50kg	Kiểm soát và điều trị tăng sinh quá mức vi khuẩn gây hại đường ruột, phó thương hàn trên gà, thương hàn, viêm ruột trên heo	PLB-2	3004.20

10. CÔNG TY YANTAI LUYE ANIMAL HEALTH PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3123	Ironwon-20	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con	YLP-1	3004.50

11. CÔNG TY HANGZHOU AN-T-MATE ANIMAL PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3124	Florcol inj	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, heo	HAP-1	3004.20

12. CÔNG TY AETHER CENTRE (BEIJING) BIOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3125	Centre-Dicox (Diclazuril 2.5% Oral Solution)	Diclazuril	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	ACB-1	3004.20
3126	Centre-Toltr (Toltrazuril 2.5% Oral Solution)	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên lợn con, gia cầm	ACB-2	3004.20
3127	Centre-Enrox injection 10% (Enrofloxacin injection 10%)	Enrofloxacin	Chai	100ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ACB-3	3004.20
3128	Centre-Oxyte (Oxytetracycline 20% LA Injection)	Oxytetracycline	Chai	100ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng da, tiết niệu - sinh dục, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	ACB-4	3004.20
3129	Centre-Gentdox	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Gói, bao	100g; 250g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ACB-5	3004.20

13. CÔNG TY WEIFANG PREMIER ANIMAL PHARMACEUTICAL INDUSTRIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3130	Amoxicillin 300	Amoxicilline; Bromhexin	Lon	1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên gia súc, gia cầm	WPA-1	3004.10
3131	Doxycycline 200	Doxycycline hydrochloride	Hộp	1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	WPA-2	3004.20
3132	AMPICOL	Ampicillin, Colistin Sulfate	Hộp	100g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	WPA-3	3004.10

14. CÔNG TY HEIBEI NEW CENTURY PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3133	Florfenicol 30% VF Injection	Florfenicol	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	HNC-01	3004.20
3134	Enrofloxacin 10% VF Injection	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	HNC-02	3004.20
3135	Lincomycin 10% VF Injection	Lincomycin	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên heo, gà, cừu	HNC-03	3004.20
3136	Iron Dextran 10% VF Injection	Iron Dextran	Chai	5; 10; 50; 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, heo con	HNC-04	3004.90.99
3137	Vitamin B complex VF Injection	Vitamin B1, B2, B6, Nicotinamide, Calcium Pantothenate	Chai	5; 10; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin B trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, chó, mèo, thỏ	HNC-05	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3138	Oxytetracyclin HCL 10% VF Injection	Oxytetracylin	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-06	3004.20
3139	Vitamin AD3E VF Injection	Vitamin A, D3, E	Chai	5; 10; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	HNC-07	3004.50
3140	Doxycycline 10% VF Soluble powder	Doxycycline	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	HNC-08	3004.20
3141	Multivitamin VF soluble powder	Vitamin A, D3, E, K3, C, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Pantothenate, Niacin, Biotin	Gói	100; 500g; 1kg	Phòng chống stress, ngăn ngừa thiếu hụt Vitamin A, D, E, K trên gia súc, gia cầm	HNC-09	3004.50
3142	Levamisole 10% VF Injection	Levamisole	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị giun tròn ở dạ dày, ruột phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-10	3004.90.79
3143	LA Oxytetracyclin HCL 10% VF Injection	Oxytetracylin	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-11	3004.20
3144	Enrofloxacin 10% VF soluble powder	Enrofloxacin	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	HNC-12	3004.20
3145	Ivermectin 1% VF Injection	Ivermectin	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-13	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3146	Tylosin 10% VF Injection	Tylosin	Chai	5; 10; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-14	3004.20
3147	Tiamulin 10% VF soluble powder	Tiamulin	Gói	100; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, lỵ trên heo, gà	HNC-15	3004.20

15. CÔNG TYZHEJIANG SHENGHUA BIOK BIOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3148	COLISTIN SULPHATE	Colistin Sulphate	Gói, bao, thùng	1; 5; 10; 25; 50kg.200bou; 400 bou	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc	ZSB-01	3004.20

16. CÔNG TY HEBEI KEXING PHARMACEUTICAL CO., LTD.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3149	KX-TYLO PC	Tylosin Tartrate, Thiamphenicol	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin, Thiamphenicol trên gia súc, gia cầm	HKP-01	3004.20
3150	KX-GENTA	Gentamicin Sulfate	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-02	3004.20
3151	KX-SONE	Oxytetracycline HCl Thiamphenicol, Lidocaine HCl, Bromhexine HCl	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline HCl và Thiamphenicol gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-03	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3152	KX- SULFA 33	Sulfamethazin sodium	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethazin gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-04	3004.20
3153	KX-BUTA PLUS	Butafosfan; Vitamin B12	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức	HKP-05	3004.50
3154	AMOXCOLI POWER	Amoxicillin, Colistin Sulfate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin sulfate	HKP-06	3004.10
3155	KX-ADE HIGH	Vitamin A, D3, E	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Điều trị và phòng ngừa thiếu vitamin ở vật nuôi	HKP-07	3004.50
3156	KX-MULTI	Vitamin A, D, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic Acid, Biotin, Tyrosine, L-Lysine Threonine, Leucine, Hystidine, Cysteine, Gultamic acid, acide Aspartic, DL Methionine, Manganese, Cobalt	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt các vitamin, khoáng chất và axit amin ở vật nuôi	HKP-08	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3157	KX-VITRACO	Colistin, Oxytetracycline HCL, Vitamin A, D3, E, K3, B2, B12, PP, Ca pantothenate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị viêm dạ dày - ruột và nhiễm trùng đường hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetra-cycline và colistin:	HKP-09	3004.20
3158	KX-TOLTRACOX ORAL	Toltrazuril	Chai, lọ	50, 100, 200, 250, 500ml; 1l	Trị cầu trùng ở dê non, cừu, lợn và gia cầm	HKP-10	3004.20
3159	KX-AD3E SOLUBLE	Vitamin A; D3; E	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g.	Phòng - trị bệnh thiếu vitamin A, D, E ở gia súc, gia cầm	HKP-11	3004.50
3160	KX-LINCO SPEC	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Spectino-mycin gây ra cho gia súc, gia cầm	HKP-12	3004.20

17. CÔNG TY LANZHOU VETERINARY RESEARCH INSTITUTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3161	Vắc xin LMLM vô hoạt type O	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò	VLC-1	30029000
3162	Vắc xin LMLM vô hoạt type O (II)	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (II)	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM trên lợn	VLC-2	30029000

18. CÔNG TY MERIAL NANJING ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3163	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H5N1, chủng Re-1	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H5 gây ra trên gà, vịt, ngỗng	MNA-1	30029000

19. CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HARBIN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3164	Vắc xin cúm gia cầm vô hoạt, nhũ dầu (H5N1)	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/Re-1/2003 (H5N1)	Chai	500 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, do vi rút cúm chủng A, phân chủng H5	HBD-1	30029000
3165	Vắc xin cúm gia cầm vô hoạt, nhũ dầu (H5, N28)	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/N28/1973 (H5N2)	Chai	500 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, do vi rút cúm chủng A, phân chủng H5	HBD-2	30029000
3166	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Re-5 Strain)	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/Harbin/Re5/2003 (H5N1)	Chai	250, 400ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt do vi rút cúm chủng A, phân chủng H5	HBD-3	30029000
3167	Porcine Circovirus type 2 vaccine, Inactivated (Strain LG)	Virus Porcine Circovirus type 2, vô hoạt	Chai	20; 40; 100; 250ml	Phòng bệnh còi cọc do PCV type 2 gây ra trên heo con	HBD-4	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3168	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-6 strain)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt	HBD-5	30029000

20. CÔNG TY CHINA AGRICULTURAL VETERINARY BIOLOGICAL SCIENCE AND TECHNOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3169	Vắc xin Lở mồm long móng vô hoạt nhị giá Type O-Asia 1	Vi rút LMLM type O (ONXC/92), Asia 1	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng do vi rút type O, Asia1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	CAV-1	30029000
3170	Foot and Mouth Disease Type O Inactivated vaccine (O/MYA98/BY/2010 strain)	Virus lở mồm long móng tuýp O (chủng O/MYA98/BY/2010), vô hoạt	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng tuýp O trên trâu, bò	CAV-2	30029000

21. CÔNG TY LONZA GUANGZHOU LTD-LONZA GROUP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3171	Barquat MB 80	Alkydimethyl Benzyl Ammonium chloride, Ethyl alcohol	Thùng	25; 50; 100; 200kg	Khử trùng, tiêu độc	LZA-1	380894

22. CÔNG TY QYH BIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3172	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Kháng nguyên Vi rút cúm gia cầm, subtype H5N1, Re-1	Lọ	100, 250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H5 gây ra trên gà, vịt	QYH-1	30029000
3173	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H5N1, chủng Re-5	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H5 gây ra trên gà, vịt	QYH-2	30023000
3174	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, strain Re-6)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50ml; 100ml; 250ml; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt, ngan	QYH-3	30029000

23. CÔNG TY CHENGDU MEDICAL E&P OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3175	Vắc xin dịch tả lợn nhược độc chủng C (Swine Fever Vaccine)	Vi rút dịch tả lợn nhược độc chủng C (Chinese)	Chai	20; 40; 50; 60 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	CME-1	30023000
3176	Vắc xin hội chứng hô hấp, sinh sản heo (PRRS)	Virus PRRS vô hoạt chủng NVDC-JXA 1	Chai	10; 20; 50 liều 1	Phòng hội chứng hô hấp, sinh sản heo	CME-2	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3177	Vắc xin PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Virus PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên heo	CME-3	30023000

24. CÔNG TY GUANGDONG DAHUANONG ANIMAL HEALTH PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3178	Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome vaccine, live (JXA1-R strain)	PRRSV chủng JXA1-R, nhược độc	Lọ	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh PRRS ở lợn	GDA-1	30023000
3179	Newcastle disease and infectious bronchitis vaccine, live (La Sota + H52 strain)	Virus Newcatsle chủng Lasota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H52	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-2	30023000
3180	Infectious bronchitis thermo - stable vaccine, live (H120 strain)	Virus viêm phế quản truyền nhiễm (chủng H120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-3	30023000
3181	Infectious Bursal disease thermo - stable vaccine, live (B87 Strain)	Vi rút bệnh Gumboro (chủng B87)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	GDA-4	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3182	Newcastle disease and infectious bronchitis vaccine, live (La Sota + H120 strain)	Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	GDA-5	30023000
3183	Newcastle disease intermediate vaccine, live (Mukteswar strain)	Virus Newcastle chủng Mukteswar $\geq 10^{5.0}$ EID50	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà từ 2 tháng tuổi trở lên	GDA-6	30023000
3184	Newcastle disease thermo-stable vaccine, live (La Sota strain)	Vi rút Newcastle chủng Lasota $\geq 10^{6.0}$ EID50	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	GDA-7	30023000
3185	Newcastle disease vaccine, inactivated (strain La Sota)	Vi rút Newcastle chủng Lasota; ND	Chai	250ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	GDA-8	30023000
3186	Swine Fever Vaccine, live (Cell origin)	Vi rút nhược độc dịch tả lợn	Lọ	10; 20 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	GDA-9	30023000

25. CÔNG TY SHANDONG SINDER TECHNOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3187	Infectious Bursal Disease Antibody	Kháng thể Gumboro	Lọ	100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gà	SST-1	30021090

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3188	Duck Virus Hepatitis Antibodies Extracted from Chicken Egg-Yolk	Kháng thể viêm gan vịt	Lọ	50ml; 100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh viêm gan vịt	SST-2	30021090

26. CÔNG TY ZHAOQING DAHUANONG BIOLOGY MEDICINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3189	Reasortant Avian Influenza (subtype H5N1) vaccine, Inactivated (strain Re-1)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-1 strain), vô hoạt	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngỗng	ZDB-1	30023000
3190	Reasortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactived (H5N1 subtype, Re-5 strain)	Virus cúm gia cầm H5N1, chủng Re-5	Lọ	100ml, 250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan	ZDB-2	30023000
3191	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-6 strain)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan	ZDB-3	30023000

27. CÔNG TY NANJING ESSENCE FINE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3192	T-Rex®	Cyromazine	Bao, gói, thùng	20; 25; 100; 250g; 25; 30; 40; 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	NEF-1	380850 380891

28. CÔNG TY FOSHAN STANDARD BIO-TECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3193	Coccidiosis Trivalent Vaccine for Chickens, Live	E. tenella PTMZ Strain, E.maxima PMHY Strain, E.acervulina PAHY strain	Chai	1000; 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	FSB-1	30023000
3194	Coccidiosis quadrivalent vaccine for chicken, live	E. tenella PTMZ strain, E. necatrix PNHZ strain, E. maxima PMHY Strain, E. acervulina PAHY strain	Chai	1000; 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	FSB-2	30023000

29. CÔNG TY SHANGDONG UNOVET PHARMACEUTICAL CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3195	UNO-AMOX 20% LA	Amoxicicllin	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn	UNOV-01	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3196	UNO-ENRO 20%	Enrofloxacin	Chai, lọ	50; 100, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm	UNOV-02	3004.20
3197	UNO-FLOR 30%	Florfenicol	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm	UNOV-03	3004.20
3198	UNO-IVER 1%	Ivermectin	Chai, lọ	10; 20; 50; 100, 250ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo	UNOV-04	3004.90.99
3199	UNO-LINCO-GENTA	Gentamycin, Lincomycin	Chai, lọ	20; 50; 100, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Gentamycin gây ra trâu, bò, dê, cừu, heo	UNOV-05	3004.20
3200	UNO-TETRA 20% LA	Oxytetracicllin	Chai, lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracicllin gây ra trâu, bò, dê, cừu, heo	UNOV-06	3004.20
3201	UNO-TYLO DOXY	Tylosin Tartrate, Doxycicllin hyclate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị các nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do vi sinh vật nhạy cảm với tylosin và doxycycline	UNOV-07	3004.20
3202	UNO-GENTA DOXY	Doxycycllin hyclate, Gentamycin Sulfate	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do các vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline và gentamicin	UNOV-08	3004.20
3203	UNO-LINCOGENTA	Lincomycin, Gentamicin	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và gentamycin	UNOV-09	3004.20
3204	UNO-FLO DOXY	Florfenicol, Doxycycline	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp ở lợn, gà và gà tây	UNOV-10	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3205	UNO-DOXY	Doxycicllin (as hyclate)	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Điều trị các nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa gây ra bởi vi sinh vật nhạy cảm với doxycycline	UNOV-11	3004.20
3206	UNO-AMOX	Amoxcicllin (as trihydrate)	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Điều trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxycillin bê, cừu, gia cầm	UNOV-12	3004.10
3207	UNO-ERY AMPI	Ampicillin (as trihydrat), Erythromycin (as thiocyanate)	Gói	50g, 100g, 200g, 500g, 1000g	Điều trị CRD, tụ huyết trùng, nhiễm Salmonella, viêm phổi, viêm phế quản và khí quản ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	UNOV-13	3004.10

30. CÔNG TY HUBEI LONGXIANG PHARMACEUTICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3208	Florphenicol oral liquid 20%	Florphenicol	Chai	100ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	HLP-1	3004.20

31. CÔNG TY CHENGDU ROSUN DISINFECTION PHARMACEUTICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3209	ROXYCIDE	Potassium Monopersulphate, Potassium Hydrogen Sulphate, Potassium Sulphate, Sodium Chloride.	Chai, túi	200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt khuẩn, khử trùng chuồng trại, không khí, nước uống cho vật nuôi	CRDP-01	380894

32. CÔNG TY ZHEJIANG ESIGMA ANIMAL HEALTH CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3210	Maduramixin Ammonium 1% Premix	Maduramixin Ammonium	Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà	ZEA-01	3004.20
3211	Diclazuril 0.5% Premix	Diclazuril	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà	ZEA-02	3004.20
3212	25% Clopidol Premix	Clopidol	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	ZEA-03	3004.20.99
3213	Compound Maduramicin Ammonium Premix	Nicarbazin, Maduramicin	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	ZEA-04	3004.20.99

CHI LÊ

1. CÔNG TY LABORATORIO CENTROVET LTDA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3214	Enromic 10%	Enrofloxacine	Lọ	20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phế quản, phổi, viêm vú, viêm tử cung, cho trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo	LACE-1	3004.20
3215	Sekir	Iodine-nonyl phenol, phosphoric acid, iodine	Chai, thùng	1 lít; 5; 10; 20; 200l	Sát trùng cho gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị chuồng trại	LACE-2	380894
3216	Supervitasol w.s.p	Vitamin A, C, D3, E, B1, B2, B3, B5, B6, B12, K, Biotin, điện giải, Folic aid	Chai	20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị các chứng thiếu vitamin	LACE-3	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3217	Fipronil 0,25%	Fibronil, Povidone	Bình xịt	50; 100ml	Trị ngoại ký sinh trên chó, mèo	LACE-4	3004.90.99
3218	Rexolin plus	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 0,7; 1,3; 2,7; 4,0ml)	Diệt bọ chét, ve trên chó	LACE-5	3004.90.99
3219	Ehliquantel	Praziquantel	Hộp	50 viên/hộp	Trị sán dây, giun tròn trên chó	LACE-6	3004.90.99
3220	Enromic 20%	Enrofloxacin	Chai	20, 50, 100, 250 và 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà	LACE-7	3004.20
3221	Clinexin 5%	Ceftiofur HCl	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo	LACE-8	3004.20

TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP (UEA)

1. CÔNG TY PHARM CARE INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3222	Viru-Gard	Potas. peroxymonosulphate, Sodium chloride, Malic acid, Sulphamic acid, Sodium hexametaphosphate	Bao, thùng, xô	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25; 50; 100kg	Thuốc sát trùng, khử trùng nước, không khí, môi trường, dụng cụ y tế, dụng cụ thí nghiệm	PI-1	380894

BULGARIA

1. CÔNG TY BIOVET J.S.C

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3223	Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Thùng	5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột bệnh lỵ trên gia cầm, lợn	BB-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3224	Tiamulin HF	Tiamulin hydrogen fumarate	Thùng	5; 10; 25kg	Phòng và trị những bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra	BB-2	3004.20
3225	Rodotium 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, thùng	1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa	BB-3	3004.20
3226	Rodotium 45%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, thùng	1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, lỵ, viêm khớp trên lợn, gia cầm	BB-4	3004.20
3227	Rodotium 80%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, thùng	1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa	BB-5	3004.20
3228	Flavomycin 40	Flavophospholipol	Bao	25kg	Cải thiện hệ vi sinh đường ruột, kích thích tăng trưởng trên gà, heo, trâu, bò	IT-97	3004.90.99
3229	Flavomycin 80	Flavophospholipol	Bao	25kg	Cải thiện hệ vi sinh đường ruột, kích thích tăng trưởng trên gà, heo, trâu, bò	IT-98	3004.90.99
3230	Salocin 120	Salinomycin	Bao	25kg	Tăng năng suất, tăng chuyển hóa thức ăn trên heo	IT-99	3004.20.91
3231	Sacox 120	Salinomycin	Bao	25kg	Phòng bệnh cầu trùng gà	IT-100	3004.20.91
3232	Tylovet 25% Granular	Tylosin	Gói, bao	1kg, 5kg, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm, xoắn khuẩn vàng da xuất huyết trên gà; kiết lỵ trên heo	BB-6	3004.20
3233	Tilmovet 20% Granular Premix	Tilmicosin	Gói, bao	1kg, 5kg, 20kg	Trị viêm phổi trên heo	BB-7	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3234	Pharmasin WSG	Tylosin tartrate	Lọ, gói	110gr; 1,1kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm hồi tràng, viêm ruột hoại tử, viêm xoang truyền nhiễm trên heo, bê, gà	BB-8	3004.20
3235	Tylovet 10% Granular	Tylosin phosphate	Túi	1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm; trị lỵ trên heo	BB-9	3004.20
3236	Tilmovet 25% Oral Solution	Tilmicosin	Lọ	60; 240; 960ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, heo	BB-10	3004.20
3237	Hydrodoxx	Doxycycline (Hyclate)	Gói	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	BB-11	3004.20
3238	Clinacox® 0.5%	Diclazuril	Bao	20kg	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BB-12	3004.20

AUSTRIA

1. CÔNG TY SANOCHEMIA PHARMAZEUTIKA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3239	Stresnil®	Azaperone	Chai	100ml	An thần trên heo	SPA-01	3004

URUGUAY

1. CÔNG TY LABORATORIOS CALIER De URUGUAY, SA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3240	Tickamit 12.5	Amitraz	Bình	10; 20; 50; 60; 100; 250; 500ml; 1; 1,6l	Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CALIER-22	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3241	Cipertick 15	Cipermethrine 15g	Bình	250, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị bọ chét, ve, ruồi trên bò	CALIER-27	3004.50
3242	Califly Plus	Cipermethrine 6g	Bình	1 lít, 3 lít	Trị bọ chét, ruồi, muỗi trên bò, ngựa, heo	CALIER-28	3004.20
3243	Califly Pour on	Cipermethrine 4g	Bình	250ml, 1 lít, 3 lít	Trị bọ chét, ruồi, muỗi trên bò thịt	CALIER-29	3004.20
3244	Calikill	Ethion	Bình	500ml, 1 lít	Diệt côn trùng, ấu trùng, ghẻ lở trên bò, ngựa, cừu, dê, heo và chó	CALIER-30	3004
3245	Actyl Pouron	Flipronil 4g	Bình	250, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị bọ chét và ve ở bò thịt	CALIER-31	3004.50
3246	Kawu Effinol	Flipronil 10g	Bình	250, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị bọ chét và ve ở chó, mèo	CALIER-32	3004.50
3247	Adoprid Spot On	Imidacloprid	Ống	0.5, 1, 2.5, 4, 6ml	Trị bọ chét trên chó	CALIER-33	3004.50
3248	Tickamit 12.5	Amitraz 4g	Bình	20, 33, 60, 800ml; 1 lít, 1,6 lít	Trị bọ chét và ve ở bò, dê, heo	CALIER-34	3004.50
3249	Calinil	Nitroxynil	Bình	20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng dạ dày, ruột và sán trên bò, cừu, chó	CALIER-35	3004.90.79
3250	Megaton	Ivermectin	Bình	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị ký sinh trùng ruột, phổi, bọ chét và rận trên bò	CALIER-36	3004.90.79

2. CÔNG TY LABORATORIOS MICROSULES URUGUAY S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3251	Hematomic Plus	Vitamin B12, Cobalt, Trytophan, Histidine chlohydrate, L-Methionin, Iron, Arsenic, Phosphorus	Chai	10; 25; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng và trị rối loạn liên quan đến những triệu chứng thiêu	LMU-1	3004.50
3252	Ceftiomic	Ceftiofur	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	LMU-2	3004.20
3253	Enromic 20% Oral	Enrofloxacin	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	LMU-3	3004.20

EL SALVADOR

1. CÔNG TY LABORATORIO HISPANOAMERICANO S.A DE C.V.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3254	AMOXI-LH 15%	Amoxicillin (trihydrate)	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm	LHE-1	3004.10
3255	OXITETRA 200 LH	Oxytetracycline (dihydrate)	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị sốt vận chuyển, viêm ruột và viêm dạ dày ruột, viêm phổi truyền nhiễm, viêm tử cung, viêm vú và hội chứng MMA trên bò, dê, cừu	LHE-2	3004.20
3256	Lhifloxacina 5%	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó	LHE-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3257	TOTAL MAST	Cefoperazone sodium 2,5 %	Syringe (xi lanh)	10ml	Trị viêm vú lâm sàng trên bò sữa do các vi sinh vật nhạy cảm với cefoperazone	LHE-4	3004.20
3258	NOBAC.CF	Ceftiofur (HCl)	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với ceftiofur trên bò, cừu, dê, ngựa	LHE-5	3004.20
3259	ESTROGEST	D-Cloprostenol	Chai	10; 20; 50ml	Trị rối loạn chức năng do sự hiện diện của hoàng thể trong buồng trứng, gây động dục trên ngựa, lợn, gia súc	LHE-6	2937.23.00
3260	MAXUVOL	Estradiol Cypionate	Chai	10; 20; 50ml	Kích thích cơ tử cung, gây ra suy thoái hoang thể già và cải thiện các chức năng của hoàng thể mới trên bò, lợn nái, chó cái	LHE-7	2937.23.00
3261	HIERRO INYECTABLE-LH	Dextran Iron, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bò	LHE-8	3004.90.99
3262	COMPLEJO AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D3	BVI-01	3004.50

ROMANIA

1. S.C. DELOS IMPEX

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3263	DOXIDEM 50	Doxycycline hyclate	Túi, bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	SCD-01	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3264	ENRODEM 10%	Enrofloxacin	Chai	100; 200; 300; 500ml; 1; 2; 10 lít	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sỗ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng	SCD-02	3004.20
3265	BROMEX	Enrofloxacin	Chai	100; 200; 300; 500ml; 1; 2; 10 lít	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng	SCD-03	3004.20
3266	TILMICOEM 25	Tilmicosin	Chai	100; 200; 300; 500ml; 1; 2; 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gà	SCD-04	3004.20
3267	TILODEM 50	Tylosin tartrate	Túi, bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm tiết niệu, viêm vú trên lợn, gà	SCD-05	3004.20
3268	AMOXIDEM 50%	Amoxicillin trihydrate	Túi, bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi, viêm tiết niệu, viêm vú, tụ huyết trùng trên lợn, gà	SCD-06	3004.10
3269	COLIDEM 50	Colistin sulphate	Túi, bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà	SCD-07	3004.20
3270	FLORFENIDEM 10%	Florfenicol	Chai, lọ	100; 200; 300; 500ml; 1; 2; 3; 5; 10l	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi trên lợn, gà	SCD-08	3004.20

REPUBLIC OF SERBIA

1. S.C. DELOS IMPEXVETMEDIC D.O.O

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3271	Mediflox 5% (solution for injection)	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sảy thai, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	VMS-01	3004.20
3272	Mediflox 10% (Solution for injection)	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sảy thai, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	VMS-02	3004.20
3273	Mediflor 100 WSP (oral powder)	Florfenicol	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gia cầm	VMS-03	3004.20
3274	Tiamulin-VP-45% (oral powder)	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm	VMS-04	3004.20
3275	Tilozin-VP-50% (oral powder)	Tylosin tartarate	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà	VMS-05	3004.20
3276	Levamizol-VP-20% (oral powder)	Levamisole hydrochloride	Gói, bao	10; 100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị giun tròn dạ dày - ruột, giun phổi trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	VMS-06	3004.90.79
3277	Medicol 4.8 WSP (oral powder)	Colistin	Gói, bao	10; 100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, dê con, gia cầm	VMS-07	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3278	Mediflor (solution for injection)	Florfenicol	Chai	100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	VMS-08	3004.20
3279	Amoksicilin VP 50% (powder for oral solution)	Amoxicillin trihydrate	Gói, bao	10; 100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng của các mô mềm, khớp trên heo, gà	VMS-09	3004.10
3280	Albendazol P-25% (oral powder)	Albendazole;	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị giun đường ruột, giun phổi, sán lá trên gia súc, cừu	VMS-10	3004.90.79
3281	Amoximed LA (Suspension for injection)	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250; 500ml.	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng đường niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn	VMS-11	3004.10
3282	Lincomed (Powder for oral solution)	Lincomycin	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	VMS-12	3004.20
3283	Mediflox oral	Enrofloxacin	Chai	10; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu háo trên gia cầm	VMS-13	3004.20
3284	Oxymed LA (Solution for injection)	Oxytetracycline	Chai	100; 250; 500ml.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn	VMS-14	3004.20
3285	Ampicilin 10% (Oral powder)	Ampicillin trihydrate	Gói, bao	10; 100g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	VMS-15	3004.20

JORDAN

1. CÔNG TY ADVANCED AGROCHEMICALS AND VETERINARY PRODUCTS INDUSTRIAL COMPANY (CHEMVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3286	Toltrazuril - Chemvet	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	AAJ-1	3004.20
3287	Amoxillin plus	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	AAJ-2	3004.10
3288	Ampin 20 Plus	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, gia cầm	AAJ-3	3004.10
3289	Gendox	Gentamycin, Doxycycline	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, cừu, gia cầm	AAJ-4	3004.20
3290	Enrocin	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	AAJ-5	3004.20
3291	Doxin 20	Doxycycline	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị CRD, Colibacillosis, viêm xoang trên gia cầm	AAJ-6	3004.20
3292	Trimethochem	Sulfadizine sodium, Trimethoprim	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	AAJ-7	3004.10
3293	Advotil AC	Tilmicosin	Chai	60; 240; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà	AAJ-8	3004.20
3294	Diclachem 2.5%	Diclazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên gà	AAJ-9	3004.20
3295	Enrocin 20%	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột, kiết lỵ trên gia súc, gia cầm	AAJ-10	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3296	Florochem 20%	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm	AAJ-11	3004.20
3297	Flumeq 20	Flumequine	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên gia cầm	AAJ-12	3004.20

2. CÔNG TY REEFCO CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3298	Reefcox 5%	Toltrazuril	Chai nhựa	250ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con	REE-01	3004.20
3299	Reefcox	Toltrazuril	Chai nhựa	100ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo và gia cầm	REE-02	3004.20
3300	Reefox	Oxytetracycline Hydrochloride	Bao PE	100g, 500g, 1kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên gia súc và gia cầm	REE-03	3004.20
3301	Tilmoreef Ac	Tilmicosinas phosphate	Chai nhựa	100ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên gia súc và gia cầm	REE-04	3004.20
3302	Ampireef Plus	Ampicillin Trihydrate, Colistinsulphate	Bao PE	100g, 500g, 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp và các loại viêm nhiễm khác trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	REE-05	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3303	Floreef 200	Florfenicol	Chai nhựa	100ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia súc và gia cầm	REE-06	3004.20
3304	Gentareef Plus	Gentamycin Sulphate, Doxycycline Hyclate	Bao PE	100g, 500g, 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa gây ra ở gia cầm, heo, bê và cừu non	REE-07	3004.20
3305	Reeflox	Enrofloxacin	Chai nhựa	100ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia súc và gia cầm	REE-08	3004.20
3306	Tylodoxyreef	Tylosin Tartrate, Doxycycline Hyclate	Bao PE	100g, 500g, 1kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline và Tylosin	REE-09	3004.20
3307	Reeflox Plus 200	Enrofloxacin	Chai nhựa	100ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia súc và gia cầm	REE-10	3004.20
3308	Reevit AD_3E	Vitamin A, D3, E	Chai nhựa	100ml, 500ml, 1 lít	Trị các bệnh do thiếu hụt vitamin ở gia cầm, cừu, dê, bò, lạc đà và ngựa	REE-11	3004.50

DENMARK

1. CÔNG TY FEF CHEMICALS A/S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3309	Benzal konium chloride 50, 80%	Benzalkoniumchloride	Thùng, bình	1; 2; 5; 10; 25; 200kg	Sát trùng chuồng, dụng cụ, nước, ao	FFC-1	380894

ISRAEL

1. CÔNG TY BIOVAC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3310	VIR 220	Vi rút ND chủng VH; Vi rút IB, chủng H120	Lọ	1000 liều, 2000 liều 5000 liều	Phòng bệnh ND và IB trên gà	BII-01	30029000
3311	VIR 111	Infectious Bronchitis (IB) virus, H120 strain	Chai	1000; 2000; 5000 liều	Phòng bệnh IB trên gà	BII-02	30029000
3312	VIR 114	Virus IBD chủng Virgo 7	Lọ	500; 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	BII-03	30029000
3313	VIR 105	Virus ND sống, chủng VH	Lọ	500; 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BII-04	30029000
3314	VIR 116	Virus vaccine ND chủng Lasota	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BII-05	30029000
3315	VIRSIN 121 L	Virus ND bất hoạt, chủng Lasota	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BII-06	30029000
3316	VIRSIN 336	Vi khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype A, B, C	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Coryza trên gà	BII-07	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3317	VIRSIN 423 L	Virus bất hoạt ND chủng La sota, Virus bất hoạt IB chủng M41, Virus bất hoạt IB chủng H52, Virus bất hoạt EDS 76 chủng 127	Chai	Chai 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh EDS (hội chứng giảm đẻ), IB (viêm phế quản) và bệnh Newcastle trên gà	BII-08	30029000

2. CÔNG TY CONCEPT FOR PHARMACY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3318	BlueVet	Troclosene Sodium; Dodium sulphate ankyd; Di sodium hydr. Phosphate; Sodium Bicarbonate; Prussian Blue - ConRaDye Ferric Hexacyanoferrate; Copovidone Plasdone; Sodium Lauryl sulphate; Silicon dioxide colloidal; Chemical contaminants	Hộp	100 viên	Khử trùng đầu vú động vật - kiểm soát chứng viêm vú	CPI-1	380894

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

Phụ lục IC. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

HÀ NỘI

1. CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
1	**Florfenicol 20%**	Florfenicol	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây ra. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS2-1
2	**Florfenicol 5%**	Florfenicol	Lọ	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây ra. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS2-2
3	**CATOM**	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do *Aeromonas, Pseudomonas* (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS2-3
4	**Vitamin C**	Vitamin C	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Chống stress khi nhiệt độ, độ mặn, pH ao nuôi thay đổi, tăng sức kháng bệnh. Giúp tôm mau hồi phục sau khi mắc bệnh	HN.TS2-4
5	**Sulfatrim**	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do *Aeromonas, Pseudomonas* (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS2-5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
6	**Enzymbiosub**	*Bacillus subtilis,* Protease, Amylase, Beta Glucanase	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Bổ sung vi sinh vật đường ruột, nâng cao khả năng hấp thụ thức ăn	HN.TS2-6
7	**VINADIN 600**	PVP Iodine	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5l	Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản	HN.TS2-7
8	**VINA PARASITE**	Praziquantel	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị sán lá đơn chủ trên cá	HN.TS2-8
9	**VINA ROMET**	Romet 30 (Ormetoprim, Sulfadimethoxine), Vitamin C, Vitamin E, Organic selenium	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp. Trên cá. Ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch	HN.TS2-9
10	**VINA AQUA**	Alkylbenzyl dimethyl-amonium chloride	Chai, can	100; 250; 500g; 1; 2; 5 lít	Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản	HN.TS2-10
11	**VINA OXY**	Oxytetracyclin HCl	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS2-11
12	**VINAPREMIX CÁ**	Phospho, Cancium, Vitamin A, D3, E, C, K3, PP, B1, B2, B6, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MnSO4, Methionin, Lysin, Cholin	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Tăng sức đề kháng, chống stress. Kích thích cá ăn nhiều	HN.TS2-12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
13	**VINAPREMIX TÔM**	Phospho, Cancium, Vitamin A, D3, E, C, K3, PP, B1, B2, B6, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MnSO4, Methionin, Lysin, Cholin	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Tăng sức đề kháng, phòng các bệnh tôm lột dính vỏ, chậm lớn, hạn chế bệnh vỏ mềm, làm vỏ tôm bóng đẹp	HN.TS2-13
14	**VINAGAN**	Vitamin B1, B6, B12, C, A, D3, E, K3, Sorbitol, Inositol, Methionin, Biotin, acid Folic, Pantothenic acid	Gói	100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10kg	Bổ sung đầy đủ acid amin cần thiết giúp tăng sức kháng bệnh, chống stress do môi trường thay đổi; kích thích tiêu hóa giúp tôm ăn nhiều; tăng hiệu quả tiêu hóa và hấp thu thức ăn	HN.TS2-14
15	**VINA-β-Glucan 1.3-1.6**	β-Glucan 1.3-1.6	Gói	100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng của tôm cá, đạt tỷ lệ sống cao trong quá trình nuôi	HN.TS2-15
16	VINADOXYL-TS	Doxycyclin	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn vibrio. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS2-17

2. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ THÚ Y HANVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
17	**HAN-MIXTÔM**	Vitamin A, D3, E, K3, PP, B1, B2, B5, B6, B12, C Biotin, Folic acid	Gói, hộp	500g; 1, 5kg	Cung cấp vitamin, acid amin thiết yếu, hỗ trợ khả năng chuyển hóa thức ăn	HN.TS4-1
18	**HAN-TETRA**	Oxytetracyclin	Gói, hộp	100, 500g; 1, 2kg	Hiệu quả cao trong việc điều trị bệnh xuất huyết do vi khuẩn *Aeromonas, Pseudomonas* gây ra trên cá da trơn (cá Tra,	HN.TS4-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
					cá Basa) với các dấu hiệu như đốm đỏ, sưng đỏ hậu môn, xuất huyết. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	
19	**HAN-CIVIT C60**	Vitamin C, Citric acid	Gói, hộp	100, 500g; 1, 5, 10kg	Nâng cao sức đề kháng cho tôm, cá. Giảm căng thẳng stress do nắng nóng, thay đổi môi trường	HN.TS4-3
20	**HAN-FLO**	Florfenicol	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 14 ngày trước thu hoạch	HN.TS4-4
21	**HAN-PARASITE**	Praziquantel, Đạm thô (bột đậu tương)	Gói, hộp	100, 200, 500g; 1, 2, 5kg	Điều trị hiệu quả các bệnh ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá) nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây)	HN.TS4-5
22	**HANVIT 20%**	Vitamin C, Axit Citric	Túi, hộp	100, 500g; 1kg	Chống sốc do thay đổi môi trường, thời tiết, thức ăn	HN.TS4-6
23	**AD_3EC-SHRIMP**	Vitamin A, C, E, D3, Sorbitol	Túi, hộp	100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Cung cấp các Vitamin hoạt lực cao cho nuôi trồng thủy sản	HN.TS4-7
24	**Han-Floro**	Florfenicol	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Đặc trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá tra, cá basa) do vi khuẩn Edwardsiella gây ra với các dấu hiệu như gan, thận lách có mủ đốm đỏ, thối mang, chướng bụng, mắt lồi - Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS4-8
25	**HAN-AZATIN**	Hoạt chất chiết xuất từ cây xoan (Azadirachtin)	Chai, Can	100; 200; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít	Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa	HN.TS4-9

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
26	**HAN - DOXY**	Doxycyclin	Gói, hộp	100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm Hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS4-10
27	**HAN - SULPHA**	Sulphadiazine, Trimethoprim	Gói, hộp	100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS4-11

3. CÔNG TY CỔ PHẦN THÚ Y XANH VIỆT NAM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
28	**C-MAX GREEN**	Vitamin C	Gói, xô	1, 5kg	Bổ sung vitamin C, giảm stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá	HN.TS7-1
29	**FLOR 50 FOWDER**	Florfenicol	Gói, hộp	500g; 1, 3kg	Có hiệu quả trong việc điều trị các bệnh về vi khuẩn *Edwardsiela ictalluri* như bệnh xuất huyết ở cá, bệnh nhiễm khuẩn máu. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS7-2
30	**BIOLAC GREEN**	Lactobacillus acidophilus	Gói, xô	1, 3, 10kg	Bổ sung men vi sinh, *tăng hấp thu* thức ăn cho tôm cá	HN.TS7-3
31	**DETOX-PLUS**	Vitamin C, Acid citric	Gói, xô	1, 5kg	Cung cấp vitamin C giúp tôm, cá nâng cao sức đề kháng khi môi trường nhiệt độ, độ mặn, độ pH thay đổi	HN.TS7-4
32	**C-TẠT 10%**	Vitamin C	Hộp	5kg	Cung cấp vitamin C, giảm stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá	HN.TS7-5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
33	**FLORFENICOL 20%**	Florfenicol (20g/100g)	Gói, hộp	500g; 1, 3kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra ở cá tra, cá basa - Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS7-6
34	**AQUA FLORFENICOL**	Florfenicol (2g/100ml)	Chai, can	1, 5 lít	Đặc trị các bệnh ở cá như xuất huyết đường ruột, nhiễm khuẩn máu do vi khuẩn *Edwardsiela ictallur* - Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS7-7
35	**TETRACYCLIN 30-GREEN**	Oxytetracyclin	Hộp	1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt; Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS7-8
36	**AQUA SULFAPRIM**	Sulfadiazine, Trimethoprime	Gói	500g, 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn *Vibrio* trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do *Aeromonas, Pseudomonas* (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt; Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS7-9

4. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN HẠ LONG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
37	**Kích dục tố HCG**	HCG (Human Chorionic Gonadotropin)	Lọ	10.000 UI	Tác dụng kích thích rụng trứng được sử dụng trong sinh sản nhân tạo một số loài cá nuôi	HN.TS8-1

5. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG 5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
38	**FIVE - COSTRIMFORT**	Sulfadiazin, Trimethoprime	Gói PE, PP	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra các bệnh như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, basa và trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS9-1
39	**FIVE-FLOR.TC**	Florfenicol	Túi PE	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* trên cá da trơn (tra, basa, trê). Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS9-2
40	**FIVE - KHỬ TRÙNG NƯỚC**	Chloramin T	Túi, hộp	50g, 100g	Diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước	HN.TS9-3
41	**Five.Vitamin C.TS**	Vitamin C	Gói PE, PP	10, 20, 50, 100, 500g, 1kg	Chống stress khi nhiệt độ, độ mặn, độ pH trong ao nuôi thay đổi, giúp tôm cá hồi phục nhanh sau khi mắc bệnh	HN.TS9-4
42	**Hando-sultry TC**	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn mẫn cảm với Sulfadiazine, Trimethoprim ở cá. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS9-5
43	**Hado-PVP Ioddine**	PVP Iodine	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng dụng cụ, trang thiết bị, bể ương, trứng tôm cá, tôm con	HN.TS9-6
44	**Five-Virpond**	Potassium peroxymonosulfate, Sodium Chloride	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Diệt khuẩn nước ao nuôi	HN.TS9-7

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
45	Five-Parastop Aqua	Sulfadimidin, Trimethoprim	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 2kg; 5kg; 10kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda (với triệu chứng đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	HN.TS9-8
46	Five Insotol Aqua	Sorbitol, Betaine, Methionine, Inositol, Vit C, Vit E	Túi	5, 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Bổ sung vitamin và dưỡng chất, tăng chức năng giải độc gan, tăng sức đề kháng trên cá	HN.TS9-9

6. CÔNG TY TNHH NĂM THÁI

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
47	**SUROMET**	Sulfadimethoxin, Ormetoprim	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp, Edwardsiela ictaluri, trên cá. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS10-1
48	**Florfenicol 30%**	Florfenicol	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột do Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS10-2
49	**C.T - Năm Thái**	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do *Aeromonas, Pseudomonas* (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS10-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
50	Cafiso.30	Sulfadimethoxin, Ormetoprim	Gói PE, PP	10g, 20g, 50g, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	HN.TS10-4

7. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NÔNG THÔN (RTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
51	**SHRIMP C-RT**	Vitamin C	Túi, hộp, bao	100, 250, 500g, 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, nâng cao khả năng chống đỡ với điều kiện thời tiết và môi trường sống bất lợi	HN.TS5-1
52	**C-POWDER**	Vitamin C, Acid citric	Túi, hộp, bao	100, 200, 250, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Khắc phục tôm bị stress, nổi đầu, kéo đàn	HN.TS5-2
53	**OXYTETRA-PLUS**	Oxytetracyclin, Vitamin C	Túi, hộp, bao	100, 250, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn với các biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, xuất huyết, hoại tử do vi khuẩn *Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiellatarda* gây ra trên cá tra, cá basa. Trị bệnh phát sáng do *vibrio* gây ra trên ấu trùng tôm - Ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch	HN.TS5-3
54	**SULFA-PRIM**	Sulphadiazine, Trimethoprim	Túi, hộp, bao	100, 200, 500g, 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn *Vibrio* trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do *Aeromonas, Pseudomonas*, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt; Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	HN.TS5-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
55	**Men tiêu hóa cao cấp USB**	*Saccharomyces boulardii*	Túi, hộp, bao	100, 250, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Giúp tiêu hóa tốt thức ăn	HN.TS5-5
56	**Lactovet**	*Lactobacillus acidophilus*	Túi, hộp	100, 250, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Bổ sung vi sinh vật có lợi; Giúp tiêu hóa tốt thức ăn	HN.TS5-6
57	**Stresroak-F**	Vitamin C, E	Chai, can	100, 200, 500ml, 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá; Giảm stress trong các trường hợp thời tiết thay đổi	HN.TS5-7
58	**Superzym**	*Saccharomyces cerevisiae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus*	Túi, hộp, bao	100, 200, 250, 500g, 1, 5, 10, 20, 25kg	Bổ sung vi sinh vật đường ruột giúp tiêu hóa tốt, ăn nhiều, giảm hệ số chuyển đổi thức ăn	HN.TS5-8
59	**FLOCOL F**	Florfenicol	Túi, hộp, bao	100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây ra trên cá da trơn - Ngừng sử dụng 12 ngày trước khi thu hoạch	HN.TS5-9
60	**DOLOMITE-RT**	$MgCO_3$, $CaCO_3$	Túi, hộp, bao	100, 250, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Tăng độ kiềm, ổn định pH trong ao nuôi	HN.TS5-10
61	**BKC-80**	Benzalkonium chloride	Chai, can	100, 200, 500ml, 1 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loài vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	HN.TS5-16
62	**Alkaline**	Sodium bicarbonat	Túi, hộp, bao	100, 250, 500g, 1, 5, 10, 20kg	Tăng độ kiềm, trong nước; Ổn định pH nước ao nuôi	HN.TS5-17
63	**IODINE-RT**	Polyvidone Iodine	Chai, can	100, 200, 500ml, 1 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá	HN.TS5-18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
64	**Siêu tiệt trùng TC 01**	Glutaraldehyde, Alkyl Benzyl Dimethyl ammonium chloride	Chai, can	100, 200, 500ml, 1 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	HN.TS5-19

8. CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y SVT THÁI DƯƠNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Quy cách đóng gói	Công dụng	Số đăng ký
65	TD-Iodine	Povidone iodine	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml, 1l, 3l, 5l	Sát khuẩn làm sạch nước trong ao, hồ nuôi thủy sản, tẩy uế nhà xưởng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương	HN.TS11-1
66	TD-Flocol 200	Florfenicol	Lọ, chai	5, 10, 20,50, 100, 250, 500 ml, 1l, 3l, 5l	Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn. Ngừng sử dung 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS11-3
67	TD-BKC	Benzalkonium chloride	Lọ, chai	5, 10, 20,50, 100, 250, 500 ml, 1l, 3l, 5l	Diệt các vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản	HN.TS11-4
68	TD-Sultrim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 3kg, 5kg	Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn. Ngừng sử dung 12 ngày trước thu hoạch	HN.TS11-5
69	TD-Docy 20	Doxycycline hyclate	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 3kg, 5kg	Diệt các vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản	HN.TS11-6

(Xem tiếp Công báo số 437 + 438)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng